

CSG 308 ngày 11/8

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7 /CBG-SXD

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THÁNG 7/2023

SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1835/BXD-KTXD ngày 01/9/2009 của Bộ Xây dựng “V/v xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng”;

Căn cứ Quyết định số 3301/UBND-XD ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Công văn số 66/CV-TTTV&KĐ ngày 08/8/2023 và Hồ sơ khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 7/2023 của Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây dựng công trình - Sở Xây dựng Hải Phòng;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng,

CÔNG BỐ

I. Giá vật liệu xây dựng thành phố Hải Phòng thời điểm tháng 7 năm 2023: Làm cơ sở để chủ đầu tư sử dụng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có



giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành)

Công bố giá vật liệu xây dựng bao gồm:

1. Phụ lục 1: Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các quận, huyện - thành phố Hải Phòng căn cứ: (1) Báo cáo kết quả khảo sát của Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây dựng công trình - Sở Xây dựng Hải Phòng; (2) Bảng cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 7 năm 2023 do Ủy ban nhân dân các quận, huyện cung cấp; (3) Một số thông tin từ các nguồn khác.

2. Phụ lục 2: Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (hoặc cung cấp từ nơi khác vận chuyển đến địa bàn thành phố Hải Phòng) theo thông tin từ Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá.

II. Một số vấn đề cụ thể

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.

4. Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

5. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. / *Đ*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để B/c);
- UBND thành phố (để B/c);
- UBND các quận, huyện;
- Sở Tài chính HP;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL. *m*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trung Huy

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2023)

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÁN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đvt	Kiến An	Lê Chân	Hồng Bàng	Ngô Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Đồ Sơn	Kiến Thụy	An Lão	Tiền Lãng	Vĩnh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
1	Cát bê tông ML>2,0	m3	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	455.000	455.000
2	Cát xây trát ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	m3	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	365.000	365.000
3	Cát đen san nền	m3	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	190.000	175.000	175.000	175.000	175.000	245.000	245.000
4	Đá 1x2, 2x4	m3	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	330.000	330.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	360.000	360.000
5	Đá 4x6	m3	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	275.000	275.000	290.000	275.000	275.000	275.000	275.000	335.000	335.000
6	Đá dăm cấp phối loại I	m3	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	255.000	250.000	285.000	275.000	260.000	260.000	260.000	330.000	330.000
7	Đá dăm cấp phối loại II	m3	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	235.000	230.000	265.000	255.000	240.000	240.000	240.000	315.000	315.000
8	Đá hộc	m3	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	260.000	250.000	300.000	280.000	260.000	260.000	260.000	310.000	310.000
9	Đất mù	m3	180.000	185.000	185.000	185.000	190.000	185.000	180.000	180.000	190.000	185.000	180.000	180.000	190.000	180.000	180.000
10	Gạch bê tông KT 60x95x200mm, gạch đặc TCVN6477-2016	viên	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090		
11	Gạch bê tông KT 60x105x220mm, gạch đặc TCVN6477-2016	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.550	1.550
12	Gạch bê tông KT 60x105x220mm, gạch lỗ TCVN6477-2016	viên	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150		
13	Vôi củ	kg	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.800	2.200	2.000	2.000	2.000	2.000	2.273	2.273
14	Cọc tre L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô	cọc	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	9.500	8.500	8.500	8.500	8.500		
15	Cọc tre L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	cọc	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	17.500	16.500	16.500	16.500	16.500	60.000	60.000
16	Tre luồng dài 5-6m/cây, D=80-120mm	cây	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	30.000	27.000	27.000	27.000	27.000	80.000	80.000
17	Cây chống gỗ dài 4m/cây	cây	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	30.000	30.000
18	Gỗ cốp pha (dây 2-3cm)	m3	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
19	Gỗ dãn phủ phim KT 1220x2440x12mm	tấm	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
20	Gỗ dãn phủ phim KT 1220x2440x15mm	tấm	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
21	Gạch Ceramic KT 300x300 chống trơn	m2	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
22	Gạch Ceramic KT 400x400	m2	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
23	Gạch Ceramic KT 500x500	m2	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đvt	Kiến An	Lê Chân	Hồng Bàng	Ngô Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Đồ Sơn	Kiến Thụy	An Lão	Tiên Lãng	Vĩnh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
24	Gạch Ceramic KT 600x600	m ²	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
25	Gạch Ceramic KT 800x800	m ²	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
26	Gạch Ceramic KT 300x450	m ²	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
27	Gạch Ceramic KT 300x600	m ²	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
28	Gạch Cotto KT 300x300	m ²	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
29	Gạch Cotto KT 400x400	m ²	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
30	Gạch Terrazzo KT 300x300	m ²	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
31	Gạch Terrazzo KT 400x400	m ²	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
32	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
33	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
34	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
35	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
36	Bồn cầu Viglacera 2 khối	bộ	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
37	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
38	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
39	Ván xả tiểu nhân Viglacera	bộ	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
40	Vòi xịt Viglacera	bộ	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
41	Sen tắm Viglacera	bộ	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
42	Bình nóng lạnh 30L Ariston	bộ	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
43	Bình nóng lạnh 30L Rossi	bộ	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 7 năm 2023 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các quận, huyện thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2023)

**GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THEO THÔNG TIN TỪ BẢNG BÁO GIÁ CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
1	SẮT THÉP XÂY DỰNG			
1.1	CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT - ĐC: LÔ CN3, KCN NAM CẦU KIỀN, XÃ KIỀN BÁI, HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 02258841365			
	D10 CB300V	kg	15.630	Giá đến chân công trình từ 7/2023
	D12 CB300V	kg	15.630	
	D14-32 CB300V	kg	15.630	
	D10 CB400V	kg	15.780	-nt-
	D12 CB400V	kg	15.780	-nt-
	D14-32 CB400V	kg	15.780	-nt-
	D10 CB500V	kg	15.780	-nt-
	D12 CB500V	kg	15.780	-nt-
	D14-32 CB500V	kg	15.780	-nt-
1.2	CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý, ĐC: KHU CN PHỐ NỔI A, XÃ GIAI PHẠM, HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN, ĐT: 0913548228			
	Thép cuộn D6-D8 CB240T	kg	15.500	Giá đến chân công trình từ 7/2023
	Thép thanh vằn D10 CB300V	kg	15.950	
	Thép thanh vằn D10 CB400V/CB500V	kg	16.250	-nt-
	Thép thanh vằn D12 CB300V	kg	15.800	-nt-
	Thép thanh vằn D12 CB400V/CB500V	kg	16.100	-nt-
	Thép thanh vằn D13-32 CB300V	kg	15.700	-nt-
	Thép thanh vằn D13-32 CB400V/CB500V	kg	16.000	-nt-
	Thép thanh vằn D36 CB400V/CB500V	kg	16.200	-nt-
	Thép thanh vằn D40 CB400V/CB500V	kg	16.500	-nt-
1.3	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN, ĐC: KHU LIÊN HỢP GANG THÉP NGHI SƠN, KHU KINH TẾ NGHI SƠN, P HẢI THƯỢNG, TX NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA, ĐT: 0901.745.318			
	Thép cuộn D6 CB240T	kg	16.027	Giá đến chân công trình từ 7/2023
	Thép cuộn D8 CB240T	kg	16.027	
	Thép cuộn D8 CB300T	kg	16.127	-nt-
	Thép thanh vằn D10 Gr40	kg	16.430	-nt-
	Thép thanh vằn D12 CB300V	kg	16.430	-nt-
	Thép thanh vằn D14-20 CB300V/Gr40	kg	16.380	-nt-
	Thép thanh vằn D10 CB400V/CB500V	kg	16.580	-nt-
	Thép thanh vằn D12 CB400V/CB500V	kg	16.580	-nt-
	Thép thanh vằn D14-32 CB400V/CB500V	kg	16.530	-nt-
2	XI MĂNG			
2.1	CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225.3875359			
2.1.1	Tại địa bàn Hải Phòng (trừ Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, Cát Hải) theo các phương thức vận chuyển			Giá bán tại nhà máy, áp dụng từ 7/2023
	Vận chuyển bằng đường bộ			
	Xi măng PCB30 - Bao	tấn	1.472.685	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Xi măng PCB40 - Bao	tấn	1.491.024	-nt-
	<i>Vận chuyển bằng đường thủy</i>			
	Xi măng PCB30 - Bao	tấn	1.427.315	-nt-
	Xi măng PCB40 - Bao	tấn	1.445.833	-nt-
2.1.2	Tại địa bàn huyện Vĩnh Bảo			
	Xi măng PCB30 - Bao	tấn	1.395.463	-nt-
	Xi măng PCB40 - Bao	tấn	1.413.981	-nt-
2.1.3	Tại địa bàn huyện Thủy Nguyên			
	Xi măng PCB30 - Bao	tấn	1.454.537	-nt-
	Xi măng PCB40 - Bao	tấn	1.473.056	-nt-
2.1.4	Tại địa bàn huyện Cát Hải (trừ thị trấn Cát Bà vận chuyển bằng đường thủy)			
	Xi măng PCB30 - Bao	tấn	1.381.852	-nt-
	Xi măng PCB40 - Bao	tấn	1.400.370	-nt-
2.1.5	Tại địa bàn thị trấn Cát Bà vận chuyển bằng đường thủy			
	Xi măng PCB30 - Bao	tấn	1.277.315	-nt-
	Xi măng PCB40 - Bao	tấn	1.295.833	-nt-
2.1.6	Xi măng PCB30 - Bao PK đa dụng	tấn	1.241.204	-nt-
	Xi măng PCB40 - Bao PK đa dụng	tấn	1.222.685	-nt-
2.1.7	Xi măng PCB40 - Bao	tấn	1.013.611	-nt-
2.2	XI MĂNG CHINFON - ĐC: SỐ 288 ĐƯỜNG BẠCH ĐĂNG, TT MINH ĐỨC, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582			
	Vận chuyển đường thủy			Giá bán tại nhà máy, áp dụng từ 7/2023
	Xi măng PCB30 - Bao	tấn	1.494.000	
	Xi măng PCB40 - Bao	tấn	1.522.000	
	Vận chuyển đường bộ			
	Xi măng PCB30 - Bao	tấn	1.512.000	
	Xi măng PCB40 - Bao	tấn	1.540.000	
	Xi măng PCB30 - Rời	tấn	1.077.000	
	Xi măng PCB40 - Rời	tấn	1.117.000	
	Xi măng PCB40 - Rời cao cấp	tấn	1.177.000	
	Xi măng PC50 - Rời	tấn	1.342.000	
3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
3.1	CÔNG TY CPLD BÊ TÔNG THÀNH HƯNG⁽¹⁾ - KM8 ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG, P. HẢI THÀNH, Q. DƯƠNG KINH, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0225. 3981767- 0225.3815240			
	Đơn giá bê tông			
	Bê tông mác 100, độ sụt 12±2, R28	m3	880.000	Giá từ 7/2023 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình
	Bê tông mác 150, độ sụt 12±2, R28	m3	930.000	
	Bê tông mác 200, độ sụt 12±2, R28	m3	990.000	
	Bê tông mác 250, độ sụt 12±2, R28	m3	1.050.000	
	Bê tông mác 300, độ sụt 12±2, R28	m3	1.100.000	
	Bê tông mác 300, độ sụt 18±2, R28	m3	1.130.000	-nt-
	Bê tông mác 350, độ sụt 12±2, R28	m3	1.160.000	-nt-
	Bê tông mác 350, độ sụt 18±2, R28	m3	1.190.000	-nt-
	Bê tông mác 400, độ sụt 12±2, R28	m3	1.190.000	-nt-
	Bê tông mác 400, độ sụt 14±2, R28	m3	1.210.000	-nt-
	Bê tông mác 450, độ sụt 12±2, R28	m3	1.270.000	-nt-
	Bê tông mác 450, độ sụt 14±2, R28	m3	1.290.000	-nt-
	Bê tông mác 500, độ sụt 12±2, R28	m3	1.310.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Bê tông mác 500, độ sụt 16±2, R28	m3	1.350.000	-nt-
	Bê tông mác 600, độ sụt 18±2, R28	m3	1.490.000	-nt-
	Bê tông mác 650, độ sụt 18±2, R28	m3	1.550.000	-nt-
	Bê tông mác 500, độ xòe 60±10, R28	m3	1.410.000	-nt-
	Bê tông mác 600, độ xòe 60±10, R28	m3	1.550.000	-nt-
	Bê tông mác 650, độ xòe 60±10, R28	m3	1.610.000	-nt-
	Bê tông mác 700, độ xòe 60±10, R28	m3	1.680.000	-nt-
Tăng cấp độ sụt (±2cm) thì giá bê tông tăng theo tương ứng 10.000đ/m³				
Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia				
	Bê tông từ mác 100÷350 có phụ gia R14	m3	30.000	-nt-
	Bê tông từ mác 100÷350 có phụ gia R7	m3	50.000	-nt-
	Bê tông từ mác 100÷350 có phụ gia R3	m3	100.000	-nt-
	Bê tông từ mác 400÷500 có phụ gia R14	m3	40.000	-nt-
	Bê tông từ mác 400÷500 có phụ gia R7	m3	60.000	-nt-
	Bê tông có phụ gia chống thấm B6	m3	40.000	-nt-
	Bê tông có phụ gia chống thấm B8	m3	60.000	-nt-
	Bê tông có phụ gia chống thấm B10	m3	80.000	-nt-
	Bê tông có phụ gia chống thấm B12	m3	100.000	-nt-
3.2	CÔNG TY CP XÂY DỰNG 204⁽¹⁾ - 268C TRẦN NGUYỄN HÂN, Q. LÊ CHÂN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 098 2875189			
	Đơn giá bê tông			
	Bê tông mác 100, độ sụt 12±2, R28	m3	830.000	Giá từ 7/2023 đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình trong các quận nội thành Hải Phòng
	Bê tông mác 150, độ sụt 12±2, R28	m3	860.000	
	Bê tông mác 200, độ sụt 12±2, R28	m3	910.000	
	Bê tông mác 250, độ sụt 12±2, R28	m3	960.000	
	Bê tông mác 300, độ sụt 12±2, R28	m3	1.010.000	
	Bê tông mác 350, độ sụt 12±2, R28	m3	1.060.000	-nt-
	Bê tông mác 400, độ sụt 12±2, R28	m3	1.130.000	-nt-
	Bê tông mác 450, độ sụt 12±2, R28	m3	1.200.000	-nt-
Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia				
	Bê tông từ mác 100÷300 có phụ gia R7	m3	50.000	-nt-
	Bê tông từ mác ≥ 350 có phụ gia R7	m3	60.000	-nt-
	Bê tông tăng hoặc giảm 1 cấp độ sụt ± 20mm	m3	± 20.000	-nt-
3.3	CÔNG TY TNHH PHÚC TIẾN - TỔ 5 KHU 7, P. QUẢN TOAN, Q. HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590625			
	Đơn giá bê tông			
	Bê tông mác 100, độ sụt 12	m3	940.000	Giá từ 7/2023 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình
	Bê tông mác 150, độ sụt 12	m3	990.000	
	Bê tông mác 200, độ sụt 12	m3	1.040.000	
	Bê tông mác 250, độ sụt 12	m3	1.090.000	
	Bê tông mác 300, độ sụt 12	m3	1.130.000	
	Bê tông mác 350, độ sụt 12	m3	1.180.000	-nt-
	Bê tông mác 400, độ sụt 12	m3	1.250.000	-nt-
	Bê tông mác 450, độ sụt 12	m3	1.350.000	-nt-
	Bê tông mác 500, độ sụt 12	m3	1.450.000	-nt-
	Bê tông mác 550, độ sụt 12	m3	1.550.000	-nt-
	Bê tông mác 600, độ sụt 12	m3	1.700.000	-nt-
Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia				
	Phụ gia đông kết nhanh R7	m3	60.000	-nt-
	Phụ gia chống thấm B8	m3	60.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất		Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Phụ gia chống thấm B10		m3	80.000	-nt-
	Phụ gia chống thấm B12		m3	100.000	-nt-
	Phụ gia chống ăn mòn Silicafume		m3	250.000	-nt-
3.4	CÔNG TY CPTM SX&XD VT KIM LONG ⁽¹⁾ - LÔ SỐ 3, CỤM CN SỞ DẦU, HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0982.889.279				
	Bê tông nhựa nóng				
	Bê tông nhựa C9,5	tấn	1.365.000	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển 4.500đ/tấn/km	
	Bê tông nhựa C12,5	tấn	1.325.000		
	Bê tông nhựa C19	tấn	1.295.000		
4	KẾT CẤU THÉP				
4.1	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 02438691579				
	TÔN AUSNAM				
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyeste, G550				
	AC11 - 0,45mm (11 sóng)	m2	194.545	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP	
	AC11 - 0,47mm (11 sóng)	m2	198.182		
	ATEK1000 - 0,45mm (6 sóng)	m2	195.455	-nt-	
	ATEK1000 - 0,47mm (6 sóng)	m2	199.091	-nt-	
	ATEK1088 - 0,45mm (5 sóng)	m2	190.909	-nt-	
	ATEK1088 - 0,47mm (5 sóng)	m2	195.455	-nt-	
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyeste, G550				
	AD11 - 0,45mm (11 sóng)	m2	180.909	-nt-	
	AD11 - 0,47mm (11 sóng)	m2	186.364	-nt-	
	AD06 - 0,45mm (6 sóng)	m2	181.818	-nt-	
	AD06 - 0,47mm (6 sóng)	m2	189.091	-nt-	
	AD05 - 0,45mm (5 sóng)	m2	178.182	-nt-	
	AD05 - 0,47mm (5 sóng)	m2	185.455	-nt-	
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyeste, G340				
	ADTile - 0,42mm (6 sóng)	m2	190.000	-nt-	
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyeste, G550/G340				
	Alok 420 - 0,45mm (3 sóng)	m2	248.182	-nt-	
	Alok 420 - 0,47mm (3 sóng)	m2	253.636	-nt-	
	ASEAM 480 - 0,45mm (2 sóng)	m2	227.273	-nt-	
	ASEAM 480 - 0,47mm (2 sóng)	m2	231.818	-nt-	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-550				
	AR-EPS - 0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)	m2	360.000	-nt-	
	AR-EPS - 0,45/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)	m2	375.455	-nt-	
	AR-EPS - 0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)	m2	380.000	-nt-	
	AR-EPS - 0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)	m2	392.727	-nt-	
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn, G340				
	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	314.545	-nt-	
	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	325.455	-nt-	
	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	335.455	-nt-	

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	347.273	-nt-
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150				
	APU1 - 0,45mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)	m2	282.727	-nt-
	APU1 - 0,47mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)	m2	286.364	-nt-
	APU1 - 0,45mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)	m2	279.091	-nt-
	APU1 - 0,47mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)	m2	283.636	-nt-
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100				
	ADPU1 - 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	m2	262.727	-nt-
	ADPU1 - 0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	m2	269.091	-nt-
	ADPU1 - 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)	m2	259.091	-nt-
	ADPU1 - 0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)	m2	265.455	-nt-
Phụ kiện tôn Ausnam (tấm ốp, máng nước...)				
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	md	52.727	-nt-
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	md	69.545	-nt-
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	md	100.000	-nt-
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	md	57.727	-nt-
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	md	75.909	-nt-
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	md	110.000	-nt-
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	md	58.636	-nt-
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	md	77.727	-nt-
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,47mm	md	112.727	-nt-
TÔN SUNTEK				
Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE, G550/G340				
	EC11 - 0,40mm (11 sóng)	m2	122.727	-nt-
	EC11 - 0,45mm (11 sóng)	m2	134.545	-nt-
	EK106 - 0,40mm (6 sóng)	m2	123.636	-nt-
	EK106 - 0,45mm (6 sóng)	m2	135.455	-nt-
	EK108 - 0,40mm (5 sóng)	m2	120.909	-nt-
	EK108 - 0,45mm (5 sóng)	m2	132.727	-nt-
Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE				
	Elok 420 - 0,45mm G550 (3 sóng)	m2	195.455	-nt-
	ESEAM 480 - 0,45mm G340 (2 sóng)	m2	179.091	-nt-
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm				
	EPU1 - 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	m2	213.636	-nt-
	EPU1 - 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	m2	225.455	-nt-
	EPU1 - 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)	m2	212.727	-nt-
	EPU1 - 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)	m2	224.545	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,40mm	md	40.000	-nt-
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,40mm	md	51.818	-nt-
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,40mm	md	72.727	-nt-
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	md	43.636	-nt-
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	md	56.364	-nt-
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	md	80.909	-nt-
c	Vật tư phụ			
	Đai bắt tôn Alok	chiếc	11.000	-nt-
	Vít 65mm	chiếc	2.300	-nt-
	Vít 45mm	chiếc	1.700	-nt-
	Vít 20mm	chiếc	1.200	-nt-
	Vít bắt đai	chiếc	700	-nt-
5	CÁU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN			
5.1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH ⁽¹⁾ - SỐ 199 PHƯƠNG LƯU 2, P ĐÔNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.208903			
a	Sản phẩm giả đá			
	Gạch hình cozie vân mây, màu xám đen, đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 40x40x5 ($\pm$ 2mm)	m2	115.000	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
	Gạch hình chữ nhật màu ghi đá, màu sáng, màu đỏ, đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 30x60x5 ($\pm$ 2mm)	m2	127.000	
	Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi), đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 30x30x5 ($\pm$ 2mm)	m2	135.000	-nt-
	Gạch trống có số 8, đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 40x20x10	m2	140.000	-nt-
	Gạch trống có số 8 lỗ, đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 39x26x8	m2	135.000	-nt-
	Tấm đan rãnh (viên móng đưa), KT 30x50x5	viên	25.000	-nt-
	Bó vỉa vuông, BTXM, đá 1x2, M300, KT 18x22x100	viên	190.000	-nt-
	Bó vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M300, KT 18x22x50	viên	100.000	-nt-
	Bó vỉa vát, BTXM, đá 1x2, M300, KT 23x26x100	viên	205.000	-nt-
	Bó vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M300, KT 23x26x50	viên	105.000	-nt-
	Bó vỉa phân cách, BTXM, đá 1x2, M300, KT 18x53x100	viên	325.000	-nt-
	Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM, đá 1x2, M250, KT 10x15x70	viên	145.000	-nt-
	Bó bồn cây, BTXM, đá 1x2, M250, KT 10x20x50	viên	140.000	-nt-
b	Sản phẩm bê tông thường			
	Gạch hình cozie vân mây, màu xám đen, đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 40x40x5 ($\pm$ 2mm)	m2	95.000	-nt-
	Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi), đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 30x30x5 ($\pm$ 2mm)	m2	70.000	-nt-
	Gạch trống có số 8, đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 40x20x10	m2	102.000	-nt-
	Gạch trống có số 8 lỗ, đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 39x26x8	m2	100.000	-nt-
	Gạch terrazzo các loại hoa văn, BTXM, M200, KT 40x40x3	m2	63.000	-nt-
	Tấm đan rãnh (viên móng đưa), KT 30x50x5	viên	18.000	-nt-
	Bó vỉa vuông, BTXM, đá 1x2, M300, KT 18x22x100	viên	80.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Bó vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M300, KT 18x22x50	viên	55.000	-nt-
	Bó vỉa vát, BTXM, đá 1x2, M300, KT 23x26x100	viên	95.000	-nt-
	Bó vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M300, KT 23x26x50	viên	55.000	-nt-
	Bó vỉa phân cách, BTXM, đá 1x2, M300, KT 18x53x100	viên	165.000	-nt-
	Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM, đá 1x2, M250, KT 10x15x70	viên	60.000	-nt-
	Bó bồn cây, BTXM, đá 1x2, M250, KT 10x20x50	viên	60.000	-nt-
5.2	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG MINH ĐỨC ⁽¹⁾ - SỐ 42A KHU G, TẬP THỂ NGÂN HÀNG, NGÕ QUAN THỔ 1, P HÀNG BỘT, Q ĐỒNG ĐA, TP HÀ NỘI; ĐT: 0942345168			
	Tấm sàn hollowcore - HC150	m2	318.000	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
	Tấm sàn hollowcore - HC200	m2	356.000	
	Tấm sàn hollowcore - HC250	m2	450.000	-nt-
	Tấm sàn hollowcore - HC300	m2	530.000	-nt-
	Tấm tường ACOTEC dày 10mm	m2	180.000	-nt-
	Tấm tường ACOTEC dày 14mm	m2	220.000	-nt-
	Cột BT đúc sẵn 500x500mm	m	2.212.500	-nt-
	Dầm BT đúc sẵn 240x550mm	m	780.000	-nt-
5.3	CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LÝ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 02253964888			
	Gạch bê tông đặc EBERA X01-95 200x95x60mm, M10	viên	1.150	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
	Gạch bê tông đặc EBERA X01-105 220x105x60mm, M10	viên	1.250	
	Gạch bê tông 2 lỗ EBERA X02 220x105x60mm, M5	viên	1.230	-nt-
	Gạch bê tông 3 vách EBERA X03 390x150x190mm, M7.5	viên	7.900	-nt-
	Gạch bê tông 2 vách EBERA X04 220x105x130mm, M7.5	viên	2.300	-nt-
	Gạch bê tông 3 vách EBERA X05-100 390x100x130mm, M7.5	viên	3.980	-nt-
	Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-170 390x170x130mm, M7.5	viên	7.200	-nt-
	Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-200 390x200x130mm, M7.5	viên	7.750	-nt-
	Gạch bê tông đặc EBERA T01 220x105x60mm, M10 (gạch xây không trát)	viên	2.500	-nt-
	Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C01 200x100x60, M300, màu ghi	viên	116.000	-nt-
	Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA C02-60 225x112x60, M300, màu ghi	viên	116.000	-nt-
	Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA C02-80 225x112x80, M400, màu ghi	viên	143.000	-nt-
	Gạch bê tông tự chèn hình chữ I EBERA C03 200x170x60, M300, màu ghi	viên	118.000	-nt-
	Gạch bê tông tự chèn hình lục giác EBERA C04 230x200x60, M300, màu ghi	viên	118.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C05 600x300x60, M300, màu ghi	viên	118.000	-nt-
	Gạch bê tông tự chèn trống có EBERA C07 390x260x80, M300, màu ghi	viên	120.000	-nt-
6	BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG			
6.1	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN, ĐỒNG ĐA, HN; TEL: 02438513206			
	Loại nhựa đường - Xá			Giá tại kho Thượng Lý - Hồng Bàng từ 7/2023
	Nhựa đường 60/70 xá	kg	13.700	
	Nhựa đường nhũ tương CRS1	kg	11.300	
	Nhựa đường nhũ tương CSS1	kg	12.300	
	Nhũ tương gốc axit 60% - Xá	kg	11.800	
	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - Xá	kg	12.800	-nt-
	Nhựa đường Polime PMB 1 - Xá	kg	19.200	-nt-
	Nhựa đường Polime PMB 3 - Xá	kg	19.500	-nt-
	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	19.000	-nt-
	Loại nhựa đường - Phuy			
	Nhựa đường 60/70 Phuy	kg	15.500	-nt-
	Nhựa đường nhũ tương CRS1	kg	13.800	-nt-
	Nhựa đường nhũ tương CSS1	kg	14.800	-nt-
	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - Phuy	kg	15.300	-nt-
	Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg	21.500	-nt-
7	VẬT LIỆU HOÀN THIỆN			
7.1	SƠN			
7.1.1	CN CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG - KHU NGÃ BA, XÃ GIA TÂN, HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG. TEL: 096 6222976			
	HỆ THỐNG SƠN GIAO THÔNG			Giá tại công trình Hải Phòng từ 7/2023
	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	24.000	
	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN8791-2011	kg	24.500	-nt-
	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	63.745	-nt-
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	110.000	-nt-
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	110.000	-nt-
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	127.272	-nt-
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	127.272	-nt-
	Hạt phản quang loại A	kg	23.320	-nt-
	SƠN TƯỜNG NHÀ			
	Bột trét cao cấp Joton trắng	kg	9.850	-nt-
	Bột trét nội thất Sp Filler	kg	6.925	-nt-
	Bột bả tường - nội thất S-Plus	kg	6.375	-nt-
	Bột bả Jolia	kg	6.125	-nt-
	Bột dùng cho thạch cao Joton Gyp	kg	4.550	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp Fa Exter	kg	171.980	-nt-
	Sơn nội thất Fa Inter	kg	55.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Nova Ext	kg	71.666	-nt-
	Sơn nội thất Bella	kg	30.200	-nt-
	Sơn ngoại thất Jony Exter. H	kg	75.889	-nt-
	Sơn nội thất Jony Inter	kg	32.300	-nt-
	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT - E	kg	141.150	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
7.1.2	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009			
	A. Bột bả			Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
	Skimcoat nội thất	40 kg	492.000	
	Weathergard skimcoat haisao	40 kg	611.000	
	Interior plaster	40 kg	242.000	
	Interior skimcoat	40 kg	202.000	
	Weathergard plaster	40 kg	290.000	
	Weatherbond skimcoat	40 kg	252.000	
	B. Sơn Nội thất			
	Matex sealer	17 lít	1.559.000	-nt-
	Matex sealer	5 lít	493.000	-nt-
	Odour-less sealer	18 lít	3.190.000	-nt-
	Odour-less sealer	5 lít	942.000	-nt-
	Vatex	17 lít	918.000	-nt-
	Vatex	4,8 kg	261.000	-nt-
	Matex	18 lít	2.072.000	-nt-
	Matex	5 kg	505.000	-nt-
	Odour-less CRVT	18 lít	3.408.000	-nt-
	Odour-less CRVT	1 lít	255.000	-nt-
	Odour-less CRVT	5 lít	1.083.000	-nt-
	Odour-less CRVT kháng khuẩn	5 lít	1.053.000	-nt-
	Odour-less all in 1 bóng	18 lít	6.418.000	-nt-
	Odour-less all in 1 bóng	1 lít	444.000	-nt-
	Odour-less all in 1 bóng	5 lít	1.976.000	-nt-
	Odour-less all in 1 siêu bóng	1 lít	487.000	-nt-
	Odour-less all in 1 siêu bóng	5 lít	2.162.000	-nt-
	Spot-less plus	15 lít	4.165.000	-nt-
	Spot-less plus	1 lít	333.000	-nt-
	Spot-less plus	5 lít	1.485.000	-nt-
	Odour-less spot-less	18 lít	4.880.000	-nt-
	Odour-less spot-less	1 lít	322.000	-nt-
	Odour-less spot-less	5 lít	1.445.000	-nt-
	Matex sắc màu dịu mát	17 lít	1.329.000	-nt-
	Matex sắc màu dịu mát	5 lít	438.000	-nt-
	Matex light	18 lít	721.080	-nt-
	Super easy wash	17 lít	1.190.000	-nt-
	Interior sealer 18l	18 lít	658.000	-nt-
	C. Sơn ngoại thất			
	Super matex sealer	17 lít	2.438.000	-nt-
	Super matex sealer	5 lít	787.000	-nt-
	Weathergard sealer	18 lít	4.349.000	-nt-
	Weathergard sealer	5 lít	1.327.000	-nt-
	Super matex	18 lít	2.916.000	-nt-
	Super matex	5 lít	945.000	-nt-
	Supergard	18 lít	4.815.000	-nt-
	Supergard	5 lít	1.414.000	-nt-
	Weathergard siêu bóng	5 lít	2.826.000	-nt-
	Weathergard siêu bóng	1 lít	584.000	-nt-
	Weathergard plus+	18 lít	8.708.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Weathergard plus+	15 lít	7.407.000	-nt-
	Weathergard plus+	5 lít	2.501.000	-nt-
	Weathergard plus+	1 lít	522.000	-nt-
	Superbond	18 lít	1.960.020	-nt-
	Weatherbond	18 lít	2.380.140	-nt-
	Weatherbond flex	18 lít	2.520.000	-nt-
	Dan uni	18 lít	2.177.000	-nt-
	Weatherbond sealer	18 lít	1.021.000	-nt-
	Weatherbond flex sealer	18 lít	1.071.000	-nt-
	D. Sơn chống thấm			
	WP 100	18kg	4.162.000	-nt-
	WP 100	5kg	1.196.000	-nt-
	WP 100	1kg	257.000	-nt-
	WP 200	20kg	4.235.000	-nt-
	WP 200	6kg	1.364.000	-nt-
7.1.3	CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM, ĐC: SỐ 01, ĐƯỜNG SỐ 10, KHU CN SÓNG THẦN 1, P. DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, ĐT: 090 8080144			
	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất			
	Jotashield Antifade Colors (new)	lít	326.593	Giá từ 7/2023 tại địa bàn HP
	Jotashield Color Extreme	lít	403.490	
	Tough Shield	lít	136.898	
	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất			
	Majestic True Beauty	lít	232.484	-nt-
	Essence Easy Clean (new)	lít	182.727	-nt-
	Jotaplast	lít	73.903	-nt-
	Sơn lót tường dạng nhũ tương ngoại thất			
	Jotashield Primer	lít	203.796	-nt-
	Jotasealer	lít	147.112	-nt-
	Bột trét			
	Jotun interior & exterior putty	kg	11.250	-nt-
	Skimcoat	kg	8.000	-nt-
7.1.4	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SƠN HT - ĐC: KHU CN DỆT MAY PHỐ NỔI, P DỊ SỬ, TX MỸ HẢO, TỈNH HƯNG YÊN, ĐT: 02213.953.217			
	Sơn nội thất (HT18)	kg	26.364	Giá từ 7/2023 tại địa bàn HP
	Sơn nội thất cao cấp (HT06)	kg	31.818	
	Sơn lót nội thất Building	kg	45.455	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	60.000	-nt-
	Sơn ngoại thất (HT19)	kg	64.091	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp (HT10)	kg	68.182	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (HT22)	kg	155.455	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	76.909	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt (HT20)	kg	127.955	-nt-
	Sơn chống thấm cao cấp (HT03)	kg	106.818	-nt-
	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	kg	5.000	-nt-
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	6.364	-nt-
7.1.5	CÔNG TY CP WINDY VIỆT NAM - ĐC: SỐ 8/6 QUANG LÃM - P. PHÚ LÃM - Q. HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI, ĐT: 096 9714388			
	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất			
	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn INTERIOR PAINT (Thùng nhựa 18L= 22kg)	kg	30.455	Giá từ 7/2023

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Sơn nội thất siêu mịn chống nấm mốc cao cấp INPRO SMART SILK (Thùng nhựa 18L= 22kg)	kg	53.099	tại công trình địa bàn HP
	Sơn nội thất siêu mịn chống nấm mốc cao cấp INPRO SMART SILK (Lon nhựa 5L= 5,7 kg)	kg	56.778	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả INPRO CLEAN GLOSÝ (thùng nhựa 18L=22kg)	kg	91.653	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả INPRO CLEAN GLOSÝ (lon nhựa 5L=5,7kg)	kg	109.870	-nt-
	Sơn siêu trắng trần cao cấp INPRO SUPER WHITE (thùng nhựa 18L=22kg)	kg	69.285	-nt-
	Sơn siêu trắng trần cao cấp INPRO SUPER WHITE (lon nhựa 5L= 6 kg)	kg	93.136	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp INPRO SATIN GLOSS (thùng nhựa 18L=18,8kg)	kg	154.758	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp INPRO SATIN GLOSS (lon nhựa 5L)	kg	162.093	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp INPRO SATIN GLOSS (lon thiếc 1L=0,9kg)	kg	244.545	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất Nano INPRO SUPER NANO (thùng nhựa 18L=18,6kg)	kg	186.542	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất Nano INPRO SUPER NANO (lon thiếc 5L=5,3kg)	kg	208.250	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất Nano INPRO SUPER NANO (lon thiếc 1L=0,9kg)	kg	283.636	-nt-
	Sơn siêu trắng trần WINDY- SUPER WHITE (thùng nhựa 18L=22kg)	kg	80.926	-nt-
	Sơn siêu trắng trần WINDY- SUPER WHITE (lon nhựa 5L=6,2kg)	kg	91.716	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn WINDY - SMART SILK (thùng nhựa 18L=22kg)	kg	30.455	-nt-
	Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao WINDY - ENAMEL COATING (thùng nhựa 18L=28,9kg)	kg	140.996	-nt-
	Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao WINDY - ENAMEL COATING - (lon nhựa 5L=5,2kg)	kg	160.332	-nt-
	Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao WINDY - ENAMEL COATING - (lon nhựa 1L=0,9kg)	kg	277.273	-nt-
	Sơn bóng nội thất WINDY - PERFECT SATIN (thùng thiếc 15L=17,5kg)	kg	162.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất WINDY - PERFECT SATIN (lon thiếc 5L=5,3kg)	kg	183.705	-nt-
	Sơn bóng nội thất WINDY - PERFECT SATIN (lon thiếc 1L=0,9kg)	kg	306.364	-nt-
	Sơn phủ nội thất siêu bóng đặc biệt - bóng ngọc trai WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS (lon thiếc 5L=5,1kg)	kg	256.524	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Sơn phủ nội thất siêu bóng đặc biệt - bóng ngọc trai WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS (lon thiếc 1L=0,9kg)	kg	350.909	-nt-
	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất			
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp INPRO ALL EXTERIOR (thùng nhựa 18L=21,3kg)	kg	85.923	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp INPRO ALL EXTERIOR (lon nhựa 5L=6kg)	kg	95.455	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp INPRO RUBY FEEL (thùng nhựa 18L=19kg)	kg	197.139	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp INPRO RUBY FEEL (lon thiếc 5L=5,5kg)	kg	209.008	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano INPRO DIAMOND NANO (lon thiếc 5L=5,3kg)	kg	276.638	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano INPRO DIAMOND NANO	kg	352.364	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn WINDY - CLASSIC. EXT (thùng nhựa 18L=21,3kg)	kg	92.113	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn WINDY - CLASSIC. EXT (lon nhựa 5L=5,9kg)	kg	107.889	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất WINDY - SUPER SUN & RAIN (thùng thiếc 17,5kg)	kg	222.078	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất WINDY - SUPER SUN & RAIN (lon thiếc 5L=5,3kg)	kg	237.427	-nt-
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano WINDY - GOLD SHIELD – NANO (lon thiếc 5L=5,4kg)	kg	298.182	-nt-
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano WINDY - GOLD SHIELD – NANO (lon thiếc 1L =0,9 kg)	kg	437.333	-nt-
7.1.6	CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - ĐC: TẦNG 18, TÒA NHÀ MD COMPLEX TOWER (KHU VĂN PHÒNG), SỐ 68 NGUYỄN CƠ TRẠCH, NAM TỪ LIÊM, HÀ NỘI, ĐT: 02462652566			
	NHÂN HIỆU INFOR			
	Bột bả			
	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	9.500	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	11.300	
	Sơn tường dạng nhũ tương			
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18L/thùng)	lít	184.800	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18L/thùng)	lít	156.500	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18L/thùng)	lít	229.800	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp (5L/lon)	lít	263.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17L/thùng)	lít	144.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18L/thùng)	lít	96.800	-nt-
	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18L/thùng)	lít	145.000	-nt-
	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18L/thùng)	lít	97.900	-nt-
	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	187.000	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18L/thùng)	lít	155.600	-nt-
	Sơn bóng nội thất E5000 (18L/thùng)	lít	189.500	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18L/thùng)	lít	208.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5L/lon)	lít	235.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Sơn nội thất bán bóng A68 lau chùi hiệu quả (18L/thùng)	lít	142.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	24.400	-nt-
	Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	37.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18L/thùng)	lít	70.500	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	82.300	-nt-
	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18L/thùng)	lít	98.100	-nt-
	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18L/thùng)	lít	59.800	-nt-
NHÃN HIỆU VISENLEX				
Bột bả				
	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	7.300	-nt-
	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	8.500	-nt-
Sơn tường dạng nhũ tương				
	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18L/thùng)	lít	162.900	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN1 (18L/thùng)	lít	214.100	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất (18L/thùng)	lít	186.200	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5L/lon)	lít	254.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Clear phù bóng cao cấp (17L/thùng)	lít	102.600	-nt-
	Sơn mịn ngoài trời cao cấp V300 (18L/thùng)	lít	94.900	-nt-
	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18L/thùng)	lít	143.500	-nt-
	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18L/thùng)	lít	96.800	-nt-
	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	225.100	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18L/thùng)	lít	145.100	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN1 (18L/thùng)	lít	174.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN1 (18L/thùng)	lít	191.400	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5L/lon)	lít	228.800	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất V600 (18L/thùng)	lít	133.500	-nt-
	Sơn mịn nội thất V50 (18L/thùng)	lít	34.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18L/thùng)	lít	71.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White (18L/thùng)	lít	80.100	-nt-
	Sơn chống kiềm nội thất ECO (18L/thùng)	lít	58.600	-nt-
	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18L/thùng)	lít	97.000	-nt-
7.2	VẬT LIỆU ĐIỆN			
7.2.1	CÔNG TY CP CNG TIẾN PHÁT - SỐ 9A/104 PHỐ THỦY LĨNH, TÔ 31, P. LĨNH NAM, Q. HOÀNG MAI, HÀ NỘI - ĐT: 0931285688			
	Đèn đường Led			
	Đèn Led Dark Wizard - 40W DIM	bộ	3.815.000	Giá tại công trình địa bàn HP từ 7/2023
	Đèn Led Dark Wizard - 60W DIM	bộ	4.362.000	
	Đèn Led Dark Wizard - 80/100W DIM	bộ	5.605.000	-nt-
	Đèn Led Dark Wizard - 120W DIM	bộ	6.110.000	-nt-
	Đèn Led Dark Knight - 50W	bộ	3.250.000	-nt-
	Đèn Led Dark Knight - 80/100W	bộ	4.235.000	-nt-
	Đèn Led Summoner - 100W DIM	bộ	6.525.000	-nt-
	Đèn Led Summoner - 125W DIM	bộ	7.465.000	-nt-
	Đèn Led Summoner - 150W DIM	bộ	7.918.000	-nt-
	Đèn Led Summoner - 200W DIM	bộ	12.111.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn pha Led			
	Đèn pha Led Magic Gladiator - 200W DIM	bộ	7.179.000	-nt-
	Đèn pha Led Magic Gladiator - 280W DIM	bộ	7.868.000	-nt-
	Đèn pha Led Magic Gladiator - 320W DIM	bộ	9.245.000	-nt-
	Đèn pha Led Magic Gladiator - 400W DIM	bộ	11.567.000	-nt-
	Đèn pha Led Kundun - 100W	bộ	2.735.000	-nt-
	Đèn pha Led Kundun - 150W	bộ	3.266.000	-nt-
	Phụ kiện khác			
	Khung móng M16x4Tx240x240x500mm	bộ	265.000	-nt-
	Khung móng M16x4Tx260x260x500mm	bộ	292.000	-nt-
	Khung móng M16x4Tx340x340x500mm	bộ	320.000	-nt-
	Khung móng M24x4Tx240x240x675mm	bộ	435.000	-nt-
	Khung móng M24x4Tx300x300x675mm	bộ	485.000	-nt-
	Khung móng M24x4Tx300x300x750mm	bộ	520.000	-nt-
	Khung móng M24x8Tx400x1300mm	bộ	2.030.000	-nt-
	Khung móng M24x12Tx500x1500mm	bộ	3.268.000	-nt-
	Khung móng M30x12Tx500x1500mm	bộ	8.360.000	-nt-
	Khung móng M30x20Tx750x1750mm	bộ	13.590.000	-nt-
	Khung móng M36x20Tx750x1750mm	bộ	15.865.000	-nt-
	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + râu + cờ	bộ	550.000	-nt-
	Cọc tiếp địa liên hoàn R2 2xL63x63x6x2500mm + râu + cờ	bộ	1.190.000	-nt-
	Cọc tiếp địa liên hoàn R3 2xL63x63x6x2500mm + râu + cờ	bộ	1.730.000	-nt-
	Cọc tiếp địa liên hoàn R4 2xL63x63x6x2500mm + râu + cờ	bộ	2.320.000	-nt-
	Cọc tiếp địa liên hoàn R5 2xL63x63x6x2500mm + râu + cờ	bộ	2.910.000	-nt-
	Cọc tiếp địa liên hoàn R6 2xL63x63x6x2500mm + râu + cờ	bộ	3.515.000	-nt-
7.2.2	CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA - BUIDING BT2-A1 - KẾT MỚI HẠ ĐÌNH - NGÕ 14 NGUYỄN XIÊN - THANH XUÂN - HÀ NỘI - ĐT: 02466553168			
	Đèn đường Led			
	Đèn Led Coni-Lux: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 15KA-30KV- IP67; Hiệu suất phát quang $\geq 125\text{LM/W}$, kích thước/trọng lượng 800x353x183mm, 9,9kg (sử dụng cho 40W-100W), 900x353x183mm, 10,5kg (sử dụng cho 120W-200W)			
	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	8.750.000	Giá tại công trình địa bàn HP từ 7/2023
	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	12.850.000	
	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	10.700.000	-nt-
	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	14.800.000	-nt-
	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	12.200.000	-nt-
	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	16.300.000	-nt-
	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	13.500.000	-nt-
	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	17.600.000	-nt-
	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	14.800.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	18.900.000	-nt-
	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	15.700.000	-nt-
	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	19.800.000	-nt-
Đèn Led Acura: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 15KA-30KV- IP67; Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{LM/W}$, kích thước/trọng lượng 711x301x90mm, 7,8kg (sử dụng cho 40W-100W), 790x341x90mm, 9,2kg (sử dụng cho 120W-200W)				
	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	7.920.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 90W. DIMMING 5 cấp	Bộ	8.390.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	11.720.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	8.960.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	13.200.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	9.655.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	14.300.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	10.870.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	15.800.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	11.900.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	17.200.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	14.200.000	-nt-
	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	18.300.000	-nt-
Đèn Led Rava: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$, kích thước/trọng lượng 686x350x144mm, 6,2kg (sử dụng cho 40W-100W), 800x420x144mm, 6,8kg (sử dụng cho 120W-180W)				
	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	4.305.000	-nt-
	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	4.515.000	-nt-
	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	4.790.000	-nt-
	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	5.795.000	-nt-
	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	6.290.000	-nt-
	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	6.693.000	-nt-
	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	6.978.000	-nt-
	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	7.405.000	-nt-
Đèn Led Eco: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$, kích thước/trọng lượng 650x330x108mm, 6kg (sử dụng cho 40W-100W), 760x330x108mm, 6kg (sử dụng cho 120W-200W)				
	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	4.295.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	4.495.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	4.720.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	5.730.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	9.040.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	6.270.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	9.225.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	6.668.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	10.768.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	6.250.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	10.620.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	6.910.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	11.010.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	7.380.000	-nt-
	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	11.480.000	-nt-
	Đèn Led E-Kona: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$, kích thước/trọng lượng 679x290x127mm, 5,8kg (sử dụng cho 40W-100W), 794x330x129mm, 7kg (sử dụng cho 120W-200W)			
	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	5.590.000	-nt-
	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	5.775.000	-nt-
	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	6.150.000	-nt-
	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	6.490.000	-nt-
	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	6.880.000	-nt-
	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	7.220.000	-nt-
	Đèn Led Venus: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$			
	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	4.015.000	-nt-
	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	4.200.000	-nt-
	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	4.400.000	-nt-
	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	4.650.000	-nt-
	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	5.220.000	-nt-
	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	5.790.000	-nt-
	Bộ đèn năng lượng mặt trời - tiết giảm 5 cấp công suất, hiệu Sunning, đèn Led Rava, chip Led Nichia-Japan, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$, tấm Sola Polycrystalline (loại đa tinh thể), pin tích điện Life Po4, bộ điều khiển Smr1012-Den5			
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 50W	Bộ	15.000.000	-nt-
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 60W	Bộ	16.000.000	-nt-
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 70W	Bộ	17.000.000	-nt-
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 80W	Bộ	18.000.000	-nt-
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 90W	Bộ	20.000.000	-nt-
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 100W	Bộ	21.000.000	-nt-
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 120W	Bộ	23.000.000	-nt-
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 150W	Bộ	25.000.000	-nt-
7.2.3	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẤU GIÁ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ ĐÌNH 2, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188			
	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)			
	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	3.286.340	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn Hải Phòng
	Đèn Led đường phố IOTA-100W	Cái	3.223.660	

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái	3.608.100	Đơn giá bán lẻ không
	Đèn Led đường phố IOTA-120W	Cái	3.774.145	-nt-
	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	4.135.870	-nt-
	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	4.721.465	-nt-
	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	3.982.220	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-40W	Cái	902.000	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	1.015.036	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-60W	Cái	1.518.000	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-75W	Cái	1.540.000	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-90W	Cái	1.595.000	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-99W	Cái	1.628.000	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	1.641.970	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	4.345.000	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	1.936.000	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	4.510.000	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-125W, DIM	Cái	2.239.050	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-150W	Cái	4.595.200	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	2.239.050	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-160W, DIM	Cái	6.260.000	-nt-
	Đèn Led đường phố KAPPA-200W, DIM	Cái	7.859.700	-nt-
	Đèn Led đường phố LAMDA-100W	Cái	5.043.720	-nt-
	Đèn Led đường phố MUY-100W	Cái	4.345.000	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	1.817.200	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	1.980.000	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-75W	Cái	2.084.500	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	2.121.900	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	2.177.065	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	2.585.000	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-110W	Cái	2.664.145	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-110W, DIM	Cái	2.708.200	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-120W	Cái	2.774.145	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	3.258.200	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	3.235.870	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	3.721.465	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	3.797.200	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-180W, DIM	Cái	3.872.220	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-200W, DIM	Cái	3.982.220	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-250W	Cái	8.200.000	-nt-
	Đèn Led đường phố PI-250W, DIM	Cái	6.253.522	-nt-
	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	5.018.200	-nt-
	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	4.070.000	-nt-
	Đèn Led đường phố CHI-100W	Cái	4.235.000	-nt-
	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	7.050.000	-nt-
	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	7.881.200	-nt-
	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	8.280.000	-nt-
	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	5.990.000	-nt-
	Đèn Led đường phố AVHY-CT150W	Cái	4.100.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn PHA Led chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)			
	Đèn Led đường phố MB02-200W	Cái	2.297.800	-nt-
	Đèn Led đường phố MB02-300W	Cái	3.795.200	-nt-
	Đèn Led đường phố MB02- 400W	Cái	4.155.400	-nt-
	Đèn Led đường phố MB02-500W	Cái	5.995.400	-nt-
	Đèn Led đường phố MB02-600W	Cái	7.952.000	-nt-
	Đèn Led đường phố MB02-1000W	Cái	14.167.800	-nt-
	CỘT ĐÈN THÉP			
	Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm / xuất xứ Việt Nam			
	MB01-D	Cái	1.157.970	nt
	MB01-K	Cái	1.595.990	nt
	MB02-D	Cái	961.950	nt
	MB02-K	Cái	1.340.680	nt
	MB06-D	Cái	686.070	nt
	MB06-K	Cái	1.013.980	nt
	MB03-D	Cái	1.079.925	nt
	MB03-K	Cái	1.699.082	nt
	MB04-D	Cái	1.378.377	nt
	MB04-K	Cái	1.617.924	nt
	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn: vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400 / xuất xứ Việt Nam			
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.500.386	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.897.799	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.262.094	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.328.329	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.156.272	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.858.213	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.735.831	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4.404.654	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.033.890	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.365.067	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.043.981	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7.255.789	nt

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400 / xuất xứ Việt Nam				
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.268.563	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3.046.828	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3.543.594	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.591.536	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.653.037	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.199.479	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	6.000.544	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.598.743	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.772.570	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7.617.071	nt
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	9.179.302	nt
Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lồng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400 / xuất xứ Việt Nam				
	Cột bát giác 14m dày 4mm bích 450x450	Cái	26.560.000	nt
	Cột bát giác 15m dày 4mm bích 450x450	Cái	29.660.000	nt
	Cột bát giác 17m dày 5mm bích 550x550	Cái	35.860.000	nt
	Cột bát giác 18m dày 4mm bích 550x550	Cái	38.584.000	nt
	Cột bát giác 20m dày 4mm bích 600x600	Cái	48.590.150	nt
	Cột ANTEN MONOPOLE -28M	Cái	298.000.000	nt
	Cột ANTEN MONOPOLE -30M	Cái	325.000.000	nt
	Cột ANTEN MONOPOLE -36M	Cái	365.025.600	nt
Cột giàn đèn nâng hạ nâng hạ tự động giàn đèn: Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 / xuất xứ Việt Nam				
	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	97.400.000	nt
	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	109.400.000	nt
	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	129.400.000	nt
	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	144.000.000	nt
	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	178.000.000	nt

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cột đèn pha sân Golf, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam			
	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	18.520.000	nt
	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	23.530.000	nt
	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	27.520.000	nt
	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	29.670.000	nt
	Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ xuất xứ Việt Nam			
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	12.900.000	nt
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái	12.300.000	nt
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	10.600.000	nt
	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	13.000.000	nt
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái	10.600.000	nt
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái	2.670.000	nt
	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái	450.000	nt
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái	2.140.000	nt
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite / xuất xứ Việt Nam)			
	Song chắn rác Composite 860x430x50 tải trọng 25 tấn	Cái	2.800.000	nt
7.2.4	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VINSHINE - TDP 3, TT AN DƯƠNG, HUYỆN AN DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 02253.838.919 - FAX: 02253.838.919			
	Sản phẩm đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VSLIGHTING chiếu sáng đô thị của Công ty cổ phần thiết bị điện VINSHINE (đèn đường). Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-145lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, Done, Littelfuse, Surgefree, ZP: 10-25kV ; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ > 50.000H, bảo hành 5 năm			
	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 60W	Bộ	7.250.000	Giá tại công trình địa bàn HP từ 7/2023
	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 80W	Bộ	7.420.000	
	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 100W	Bộ	7.750.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 120W	Bộ	8.240.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 150W	Bộ	8.940.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 180W	Bộ	9.690.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 200W	Bộ	10.840.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.350.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.520.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.850.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.340.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.040.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.790.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	14.940.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 60W	Bộ	7.300.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 80W	Bộ	7.500.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 100W	Bộ	7.730.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 120W	Bộ	7.980.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 150W	Bộ	8.560.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 180W	Bộ	8.900.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 200W	Bộ	9.500.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.400.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.600.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.830.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.080.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.660.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.000.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.600.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 60W	Bộ	6.850.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 80W	Bộ	7.610.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 100W	Bộ	8.020.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 120W	Bộ	8.840.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 150W	Bộ	9.260.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 180W	Bộ	9.820.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 200W	Bộ	10.530.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	10.950.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.710.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.120.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.940.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.360.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.920.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	14.630.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 60W	Bộ	6.810.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 80W	Bộ	7.160.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 100W	Bộ	7.880.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 120W	Bộ	8.850.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 150W	Bộ	9.630.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 180W	Bộ	10.420.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 200W	Bộ	11.230.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	10.910.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.260.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.980.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.950.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.730.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	14.520.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	15.330.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 50W	Bộ	3.140.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 80W	Bộ	3.450.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 100W	Bộ	3.730.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 120W	Bộ	4.020.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 150W	Bộ	4.420.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 180W	Bộ	5.320.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 200W	Bộ	5.800.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 250W	Bộ	6.220.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 50W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	6.740.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	7.050.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	7.330.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	7.620.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	8.020.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	8.920.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	9.400.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 250W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	9.820.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 60W	Bộ	7.220.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 80W	Bộ	8.835.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 100W	Bộ	8.986.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 120W	Bộ	10.960.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 150W	Bộ	11.158.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 180W	Bộ	11.690.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 200W	Bộ	11.820.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 60W	Bộ	6.390.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 80W	Bộ	6.860.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 100W	Bộ	7.030.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 120W	Bộ	8.070.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 150W	Bộ	8.220.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 180W	Bộ	9.693.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 200W	Bộ	9.824.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-L, công suất 60W	Bộ	8.040.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-L, công suất 80W	Bộ	8.568.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-L, công suất 100W	Bộ	8.652.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-L, công suất 120W	Bộ	9.352.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-L, công suất 150W	Bộ	9.568.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 60W	Bộ	7.750.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 80W	Bộ	7.920.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 100W	Bộ	8.250.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 120W	Bộ	8.740.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 150W	Bộ	9.440.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 180W	Bộ	10.190.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 200W	Bộ	11.340.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.850.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.020.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.350.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.840.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.540.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	14.290.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	15.440.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 60W	Bộ	7.104.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 80W	Bộ	7.653.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 100W	Bộ	7.844.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 120W	Bộ	9.015.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 150W	Bộ	9.188.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 180W	Bộ	10.884.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 200W	Bộ	11.036.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-R, công suất 50W	Bộ	6.822.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-R, công suất 80W	Bộ	7.321.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-R, công suất 100W	Bộ	7.495.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-R, công suất 120W	Bộ	8.378.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-R, công suất 150W	Bộ	8.535.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 50W	Bộ	7.634.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 80W	Bộ	8.238.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 100W	Bộ	8.448.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 120W	Bộ	9.716.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 150W	Bộ	9.906.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 180W	Bộ	11.772.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 200W	Bộ	11.939.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 60W	Bộ	7.356.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 80W	Bộ	7.931.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 100W	Bộ	8.131.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 120W	Bộ	9.349.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 150W	Bộ	9.530.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 180W	Bộ	11.307.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 200W	Bộ	11.466.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 60W	Bộ	6.486.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 80W	Bộ	6.652.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 100W	Bộ	6.818.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 120W	Bộ	10.865.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 150W	Bộ	11.056.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 50W	Bộ	6.915.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 80W	Bộ	7.423.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 100W	Bộ	7.664.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 120W	Bộ	8.815.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 150W	Bộ	9.028.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 180W	Bộ	10.654.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 200W	Bộ	10.818.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 60W	Bộ	7.475.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 80W	Bộ	8.063.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 100W	Bộ	8.267.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 120W	Bộ	9.506.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 150W	Bộ	9.691.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 180W	Bộ	11.506.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 200W	Bộ	11.669.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-X, công suất 60W	Bộ	6.700.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-X, công suất 80W	Bộ	7.130.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-X, công suất 100W	Bộ	7.650.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-X, công suất 120W	Bộ	8.700.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-X, công suất 150W	Bộ	9.500.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 50W	Bộ	7.700.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 80W	Bộ	7.870.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 100W	Bộ	8.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 120W	Bộ	8.690.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 150W	Bộ	9.390.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 180W	Bộ	10.140.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 200W	Bộ	11.290.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 250W	Bộ	12.250.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 60W	Bộ	7.330.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 80W	Bộ	7.660.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 100W	Bộ	8.340.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 120W	Bộ	9.250.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 150W	Bộ	10.020.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 180W	Bộ	10.780.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 200W	Bộ	11.550.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 60W	Bộ	6.800.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 80W	Bộ	7.150.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 100W	Bộ	7.850.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 120W	Bộ	8.800.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 150W	Bộ	9.600.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 180W	Bộ	10.400.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 200W	Bộ	11.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	10.900.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.250.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	11.950.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.900.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.700.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	14.500.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	15.300.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RP, công suất 60W	Bộ	7.120.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RP, công suất 80W	Bộ	8.852.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RP, công suất 100W	Bộ	9.120.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RP, công suất 120W	Bộ	10.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RP, công suất 150W	Bộ	10.950.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 60W	Bộ	7.750.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 80W	Bộ	8.220.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 100W	Bộ	8.540.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 120W	Bộ	10.400.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 150W	Bộ	10.650.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 180W	Bộ	13.800.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 200W	Bộ	14.120.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 50W	Bộ	7.870.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 80W	Bộ	8.040.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 100W	Bộ	8.370.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 120W	Bộ	8.860.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 150W	Bộ	9.560.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 180W	Bộ	10.310.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 200W	Bộ	11.460.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 250W	Bộ	11.820.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 60W	Bộ	8.650.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 80W	Bộ	8.900.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 100W	Bộ	9.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 120W	Bộ	10.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 150W	Bộ	10.650.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 180W	Bộ	15.600.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 200W	Bộ	17.800.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.750.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.000.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.300.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	14.300.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	14.750.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	19.700.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	21.900.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 60W	Bộ	8.100.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 80W	Bộ	8.350.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 100W	Bộ	8.650.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 120W	Bộ	9.650.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 150W	Bộ	10.100.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 180W	Bộ	15.050.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 200W	Bộ	17.250.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.450.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	12.750.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	13.750.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	14.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	19.150.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	21.350.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 60W	Bộ	7.360.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 80W	Bộ	7.590.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 100W	Bộ	7.860.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 120W	Bộ	8.770.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 150W	Bộ	9.180.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 180W	Bộ	13.680.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 200W	Bộ	15.680.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 250W	Bộ	17.150.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 60W	Bộ	6.130.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 80W	Bộ	6.330.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 100W	Bộ	6.550.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 120W	Bộ	7.310.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 150W	Bộ	7.650.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 180W	Bộ	11.400.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 200W	Bộ	13.070.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 60W	Bộ	7.350.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 80W	Bộ	7.530.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 100W	Bộ	7.760.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 120W	Bộ	8.260.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 150W	Bộ	8.950.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 180W	Bộ	9.600.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 200W	Bộ	10.880.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 250W	Bộ	12.700.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 60W	Bộ	9.070.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 80W	Bộ	9.350.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 100W	Bộ	9.690.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 120W	Bộ	10.810.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 150W	Bộ	11.310.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 180W	Bộ	16.860.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 200W	Bộ	19.320.000	-nt-
	Sản phẩm đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VSLIGHTING chiếu sáng đô thị của Công ty cổ phần thiết bị điện VINSHINE (đèn pha) Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-145lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, Done, Littefuse, Surgefree, ZP: 10-25kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ > 50.000H, bảo hành 5 năm			
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 50W	Bộ	3.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 100W	Bộ	4.600.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 150W	Bộ	6.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 200W	Bộ	8.100.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 300W	Bộ	10.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 400W	Bộ	13.050.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 500W	Bộ	15.600.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 600W	Bộ	17.300.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 50W	Bộ	4.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 100W	Bộ	5.500.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 200W	Bộ	10.100.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 300W	Bộ	13.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 400W	Bộ	15.050.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-C, công suất 200W	Bộ	5.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-C, công suất 300W	Bộ	6.800.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-C, công suất 400W	Bộ	8.600.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-C, công suất 500W	Bộ	10.300.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-G, công suất 200W	Bộ	13.000.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-G, công suất 300W	Bộ	15.000.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-G, công suất 400W	Bộ	16.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-G, công suất 500W	Bộ	19.000.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-G, công suất 600W	Bộ	22.000.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 240W	Bộ	14.200.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 480W	Bộ	18.560.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 720W	Bộ	22.380.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 960W	Bộ	26.850.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 1200W	Bộ	30.120.000	-nt-
	Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 1440W	Bộ	35.620.000	-nt-
7.2.5	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: SỐ 53 LIÊN KỀ 01, KHU ĐÔ THỊ AN HƯNG, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666			
	Đèn đường LED HOMICO SMD 02: linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 90W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm			
	HOMICO SMD 02 - 50W	Bộ	6.800.000	Giá tại công trình địa bàn HP từ 7/2023
	HOMICO SMD 02 - 60W	Bộ	7.200.000	
	HOMICO SMD 02 - 70W	Bộ	7.800.000	-nt-
	HOMICO SMD 02 - 80W	Bộ	8.500.000	-nt-
	HOMICO SMD 02 - 100W	Bộ	10.000.000	-nt-
	HOMICO SMD 02 - 120W	Bộ	11.200.000	-nt-
	HOMICO SMD 02 - 150W	Bộ	12.700.000	-nt-
	HOMICO SMD 02 - 200W	Bộ	14.300.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	HOMICO SMD 02 - 250W	Bộ	15.000.000	-nt-
	Đèn đường LED HOMICO SMD 02: linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 90W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm			
	HOMICO SMD 45 - 50W	Bộ	5.900.000	-nt-
	HOMICO SMD 45 - 60W	Bộ	6.300.000	-nt-
	HOMICO SMD 45 - 70W	Bộ	6.700.000	-nt-
	HOMICO SMD 45 - 80W	Bộ	7.100.000	-nt-
	HOMICO SMD 45 - 100W	Bộ	8.200.000	-nt-
	HOMICO SMD 45 - 120W	Bộ	8.500.000	-nt-
	HOMICO SMD 45 - 150W	Bộ	10.500.000	-nt-
	HOMICO SMD 45 - 200W	Bộ	11.700.000	-nt-
	HOMICO SMD 45 - 250W	Bộ	12.300.000	-nt-
7.2.6	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147			
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=134.	cột	2.897.799	Giá tại công trình địa bàn HP từ 7/2023
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=150.	cột	3.328.329	
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=150.	cột	4.156.272	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=150.	cột	4.404.654	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=161.	cột	4.237.254	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=161.	cột	4.854.312	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=161.	cột	5.325.465	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=172.	cột	5.942.563	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=172.	cột	6.043.981	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183.	cột	7.255.789	-nt-
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm. Dn=78; Dg=144.	cột	3.046.828	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm. Dn=78; Dg=144.	cột	3.452.546	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm. Dn=78; Dg=154.	cột	3.543.594	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm. Dn=78; Dg=154.	cột	4.591.536	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm. Dn=78; Dg=165.	cột	4.152.624	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm. Dn=78; Dg=165.	cột	4.653.097	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm. Dn=78; Dg=165.	cột	5.199.479	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm. Dn=78; Dg=175.	cột	4.825.652	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm. Dn=78; Dg=175.	cột	6.000.544	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm. Dn=78; Dg=175.	cột	6.598.743	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm. Dn=78; Dg=186.	cột	6.530.525	-nt-
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm. Dn=78; Dg=186.	cột	6.772.570	-nt-
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng				
	Cần đèn PT01-D cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.595.990	-nt-
	Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16-D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.751.243	-nt-
	Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25-D cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.452.653	-nt-
	Cần đèn PT01-K cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.358.123	-nt-
	Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.699.584	-nt-
Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)				
	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	bộ	5.540.000	-nt-
	Đèn LED STAR 801 công suất 100W-DIM	bộ	6.960.000	-nt-
	Đèn LED STAR 801 công suất 120W-DIM	bộ	7.060.000	-nt-
	Đèn LED STAR 801 công suất 150W-DIM	bộ	7.500.000	-nt-
	Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	bộ	4.440.000	-nt-
	Đèn LED STAR 804 công suất 120W-DIM	bộ	4.640.000	-nt-
	Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	bộ	4.920.000	-nt-
	Đèn LED STAR 814 công suất 80W-DIM	bộ	8.136.000	-nt-
	Đèn LED STAR 814 công suất 100W-DIM	bộ	5.300.000	-nt-
	Đèn LED STAR 814 công suất 120W-DIM	bộ	5.500.000	-nt-
	Đèn LED STAR 814 công suất 150W-DIM	bộ	6.680.000	-nt-
	Đèn LED STAR 814 công suất 180W-DIM	bộ	6.850.000	-nt-
	Đèn LED STAR 821 công suất 100W-DIM	bộ	4.280.000	-nt-
	Đèn LED STAR 821 công suất 120W-DIM	bộ	5.500.000	-nt-
	Đèn LED STAR 821 công suất 150W-DIM	bộ	5.780.000	-nt-
	Đèn LED STAR 847 công suất 100W-DIM	bộ	2.840.000	-nt-
	Đèn LED STAR 847 công suất 120W-DIM	bộ	3.240.000	-nt-
	Đèn LED STAR 847 công suất 150W-DIM	bộ	3.420.000	-nt-
	Đèn LED STAR 848 công suất 50W-DIM	bộ	5.347.200	-nt-
	Đèn LED STAR 777 công suất 80W-DIM	bộ	8.460.000	-nt-
	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	bộ	4.340.000	-nt-
	Đèn LED STAR 777 công suất 120W-DIM	bộ	5.300.000	-nt-
	Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	bộ	5.560.000	-nt-
	Đèn LED STAR 777 công suất 180W-DIM	bộ	5.850.000	-nt-
	Đèn LED STAR 888 công suất 50W-DIM	bộ	5.250.000	-nt-
	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	bộ	5.450.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM	bộ	5.750.000	-nt-
	Đèn LED STAR 888 công suất 125W-DIM	bộ	5.990.000	-nt-
	Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM	bộ	6.450.000	-nt-
	Đèn Pha LED công suất 100W, sử dụng 2 mắt COB-DIM	bộ	3.500.000	-nt-
	Đèn Pha LED công suất 200W, sử dụng 4 mắt COB-DIM	bộ	3.950.000	-nt-
	Đèn Pha LED công suất 400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM	bộ	7.020.000	-nt-
Đèn LED chiếu sáng đường phố				
	Đèn LED NEPTUNE công suất 60 W-DIM	bộ	5.916.000	-nt-
	Đèn LED NEPTUNE công suất 100 W-DIM	bộ	7.690.000	-nt-
	Đèn LED NEPTUNE công suất 150 W-DIM	bộ	7.875.000	-nt-
	Đèn LED NEPTUNE công suất 180 W-DIM	bộ	8.360.000	-nt-
	Đèn LED NEPTUNE công suất 200 W-DIM	bộ	9.170.000	-nt-
	Đèn LED TRIANGLE công suất 60 W-DIM	bộ	6.200.000	-nt-
	Đèn LED TRIANGLE công suất 100 W-DIM	bộ	6.885.000	-nt-
	Đèn LED TRIANGLE công suất 150 W-DIM	bộ	7.080.000	-nt-
	Đèn LED TRIANGLE công suất 200 W-DIM	bộ	8.530.000	-nt-
	Đèn LED TRIANGLE công suất 250 W-DIM	bộ	9.375.000	-nt-
	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 60 W-DIM	bộ	6.200.000	-nt-
	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 100 W-DIM	bộ	6.885.000	-nt-
	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 150 W-DIM	bộ	7.080.000	-nt-
	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 200 W-DIM	bộ	8.530.000	-nt-
	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 250 W-DIM	bộ	9.375.000	-nt-
	Đèn Pha LED công suất 100W, sử dụng 2 mắt COB	bộ	2.740.000	-nt-
	Đèn Pha LED công suất 200W, sử dụng 4 mắt COB	bộ	4.140.000	-nt-
	Đèn Pha LED công suất 400W, sử dụng 8 mắt COB	bộ	7.470.000	-nt-
Phụ kiện cột				
	Giá đỡ tủ điện dùng lắp là 30x3	cái	521.640	-nt-
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	cái	550.000	-nt-
	KM cột 05 M16x340x340x500	cái	320.000	-nt-
	KM cột M16x260x260x500	cái	292.000	-nt-
	KM cột M16x240x240x525	cái	265.000	-nt-
	KM cột M24x300x300x675	cái	520.000	-nt-
	KM cột đa giác M24x400x400x1375-8	cái	1.992.375	-nt-
	KM cột đa giác M30x550x450x1875-12	cái	4.636.800	-nt-
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	15.968.000	-nt-
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	cái	17.960.000	-nt-
Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC				
	Cu/PVC1x16mm2	m	59.443	-nt-
	Cu/PVC1x25mm2	m	91.947	-nt-
	Cu/PVC1x35mm2	m	128.090	-nt-
	Cu/PVC1x50mm2	m	176.136	-nt-
	Cu/PVC1x70mm2	m	249.702	-nt-
	Cu/PVC1x95mm2	m	348.470	-nt-
	Cu/PVC1x120mm2	m	436.250	-nt-
	Cu/PVC1x150mm2	m	543.664	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cu/PVC1x185mm2	m	676.774	-nt-
	Cu/PVC1x240mm2	m	891.312	-nt-
Cáp treo hạ thế 1 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV				
	Cu/XLPE/PVC1x6mm2	m	24.885	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x10mm2	m	39.386	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x16mm2	m	61.054	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x25mm2	m	93.692	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x35mm2	m	130.092	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x70mm2	m	178.161	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x95mm2	m	252.245	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x120mm2	m	350.683	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x150mm2	m	439.462	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x185mm2	m	547.053	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x240mm2	m	680.368	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x300mm2	m	895.461	-nt-
	Cu/XLPE/PVC1x400mm2	m	1.119.172	-nt-
Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC				
	Cu/XLPE/PVC2x1.5mm2	m	17.058	-nt-
	Cu/XLPE/PVC2x2.5mm2	m	25.434	-nt-
	Cu/XLPE/PVC2x4mm2	m	37.323	-nt-
	Cu/XLPE/PVC2x6mm2	m	53.824	-nt-
	Cu/XLPE/PVC2x10mm2	m	83.359	-nt-
	Cu/XLPE/PVC2x16mm2	m	127.695	-nt-
	Cu/XLPE/PVC2x25mm2	m	196.241	-nt-
	Cu/XLPE/PVC2x35mm2	m	270.796	-nt-
	Cu/XLPE/PVC2x50mm2	m	369.420	-nt-
Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC				
	Cu/XLPE/PVC3x6 +1x4mm2	m	94.927	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x10+1x6mm2	m	146.699	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x16+1x10mm2	m	227.720	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x25+1x16mm2	m	349.570	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x35+1x16mm2	m	459.651	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x35+1x25mm2	m	493.802	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x50+1x25mm2	m	640.769	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x50+1x35mm2	m	677.929	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x70+1x35mm2	m	904.648	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x70+1x50mm2	m	953.189	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x95+1x50mm2	m	1.122.384	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x95+1x70mm2	m	1.192.060	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x120+1x70mm2	m	1.438.523	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x120+1x95mm2	m	1.526.603	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x150+1x95mm2	m	1.815.919	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x150+1x120mm2	m	1.898.368	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x185+1x95mm2	m	2.182.367	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x185+1x120mm2	m	2.265.970	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x185+1x150mm2	m	2.362.512	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x240+1x120mm2	m	2.850.828	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x240+1x150mm2	m	2.947.532	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x240+1x185mm2	m	3.068.386	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x300+1x150mm2	m	3.555.717	-nt-
	Cu/XLPE/PVC3x300+1x185mm2	m	3.677.949	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cu/XLPE/PVC3x300+1x240mm ²	m	3.873.790	-nt-
Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC				
	Cu/XLPE/PVC4x4mm ²	m	71.332	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x6mm ²	m	102.721	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x10mm ²	m	161.538	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x16mm ²	m	247.457	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x25mm ²	m	383.399	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x35mm ²	m	530.315	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x50mm ²	m	728.122	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x70mm ²	m	1.031.943	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x95mm ²	m	1.419.307	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x120mm ²	m	1.777.599	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x150mm ²	m	2.213.293	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x185mm ²	m	2.751.785	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x240mm ²	m	3.617.171	-nt-
	Cu/XLPE/PVC4x300mm ²	m	4.519.478	-nt-
Cáp ngầm hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC				
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x10mm ²	m	49.145	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x16mm ²	m	69.770	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x25mm ²	m	103.198	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x35mm ²	m	139.748	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x50mm ²	m	195.840	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x70mm ²	m	267.315	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x95mm ²	m	355.181	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x120mm ²	m	442.077	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x150mm ²	m	551.873	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x185mm ²	m	676.834	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x240mm ²	m	867.422	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x300mm ²	m	1.077.135	-nt-
Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC				
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6mm ²	m	60.298	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10mm ²	m	88.776	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x16mm ²	m	130.903	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x25mm ²	m	195.360	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x35mm ²	m	262.355	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x50mm ²	m	353.589	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x70mm ²	m	498.450	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x95mm ²	m	693.005	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x120mm ²	m	862.204	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x150mm ²	m	1.067.674	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x185mm ²	m	1.327.045	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x240mm ²	m	1.714.043	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x300mm ²	m	2.165.455	-nt-
Cáp ngầm hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC				
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6mm ²	m	249.722	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10mm ²	m	374.998	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x16mm ²	m	559.683	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x25mm ²	m	842.066	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x35mm ²	m	1.140.698	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x50mm ²	m	1.541.313	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x70mm ²	m	2.187.337	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x95mm2	m	3.022.568	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x120mm2	m	3.775.229	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x150mm2	m	4.677.472	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x185mm2	m	5.790.792	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x240mm2	m	7.583.446	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x300mm2	m	9.436.241	-nt-
Cáp ngầm hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC				
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4mm2	m	77.409	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm2	m	106.315	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm2	m	161.810	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x16mm2	m	243.265	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x25mm2	m	367.985	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x35mm2	m	500.947	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x50mm2	m	678.525	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x70mm2	m	988.606	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x95mm2	m	1.338.013	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x120mm2	m	1.673.386	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x150mm2	m	2.071.579	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x185mm2	m	2.568.345	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x240mm2	m	3.358.293	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x300mm2	m	4.188.619	-nt-
Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC				
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6mm2	m	147.556	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10mm2	m	222.810	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm2	m	335.813	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16mm2	m	434.783	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm2	m	467.993	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25mm2	m	599.619	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm2	m	634.752	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35mm2	m	872.468	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50mm2	m	916.958	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50mm2	m	1.177.395	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm2	m	1.248.016	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70mm2	m	1.500.413	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95mm2	m	1.591.007	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95mm2	m	1.889.904	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm2	m	1.972.571	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95mm2	m	2.260.389	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120mm2	m	2.347.085	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150mm2	m	2.445.622	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120mm2	m	2.937.331	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150mm2	m	3.037.259	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185mm2	m	3.160.005	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150mm2	m	3.653.703	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185mm2	m	3.782.855	-nt-
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240mm2	m	3.980.386	-nt-
Cáp ABC vận xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV				
	2x16 mm2	m	13.205	-nt-
	2x25 mm3	m	19.190	-nt-
	2x35 mm4	m	23.600	-nt-
	2x50 mm5	m	36.500	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	4x16 mm6	m	24.795	-nt-
	4x25 mm2	m	33.800	-nt-
	4x35 mm2	m	46.140	-nt-
	4x50 mm2	m	62.795	-nt-
	4x70 mm2	m	79.200	-nt-
	4x95 mm2	m	113.050	-nt-
	4x120 mm2	m	136.800	-nt-
7.2.7	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỶ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38292971			
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V			
	VC - 0,50 (F0,80) - 300/500V	m	2.450	Giá tại công trình địa bàn HP từ 7/2023
	VC - 1,00 (F1,13) - 300/500V	m	4.070	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)			
	VCmd - 2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	m	4.660	-nt-
	VCmd - 2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	m	6.570	-nt-
	VCmd - 2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	m	8.430	-nt-
	VCmd - 2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	m	12.000	-nt-
	VCmd - 2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	m	19.460	-nt-
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)			
	Vemo - 2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	m	9.680	-nt-
	Vemo - 2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	m	13.640	-nt-
	Vemo - 2x6 (2x7x12/0,3) - 300/500V	m	49.610	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng)			
	CV - 1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV	m	6.240	-nt-
	CV - 2,5 (7/0,67) - 0,6/1kV	m	10.180	-nt-
	CV - 10 (7/1,35) - 0,6/1kV	m	37.460	-nt-
	CV - 50 - 0,6/1kV	m	169.310	-nt-
	CV - 240 - 0,6/1kV	m	850.730	-nt-
	CV - 300 - 0,6/1kV	m	1.067.060	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV - 1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	m	6.990	-nt-
	CVV - 1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m	9.010	-nt-
	CVV - 6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m	26.550	-nt-
	CVV - 25 - 0,6/1kV	m	95.400	-nt-
	CVV - 50 - 0,6/1kV	m	176.740	-nt-
	CVV - 95 - 0,6/1kV	m	345.150	-nt-
	CVV - 150 - 0,6/1kV	m	533.930	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	20.040	-nt-
	CVV - 2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	42.530	-nt-
	CVV - 2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	m	94.840	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV - 3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	26.440	-nt-
	CVV - 3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V	m	39.150	-nt-
	CVV - 3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	m	81.680	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV - 4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	33.640	-nt-
	CVV - 4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m	49.840	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV - 2x16 - 0,6/1kV	m	147.040	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	CVV - 2x25 - 0,6/1kV	m	213.190	-nt-
	CVV - 2x150 - 0,6/1kV	m	1.116.000	-nt-
	CVV - 2x185 - 0,6/1kV	m	1.389.150	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV - 3x16 - 0,6/1kV	m	203.510	-nt-
	CVV - 3x50 - 0,6/1kV	m	548.330	-nt-
	CVV - 3x95 - 0,6/1kV	m	1.065.710	-nt-
	CVV - 3x120 - 0,6/1kV	m	1.379.590	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV - 4x16 - 0,6/1kV	m	261.230	-nt-
	CVV - 4x25 - 0,6/1kV	m	395.210	-nt-
	CVV - 4x50 - 0,6/1kV	m	722.480	-nt-
	CVV - 4x120 - 0,6/1kV	m	1.827.790	-nt-
	CVV - 4x185 - 0,6/1kV	m	2.716.430	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	m	245.590	-nt-
	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	m	361.690	-nt-
	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV	m	642.940	-nt-
	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	m	1.240.200	-nt-
	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV	m	1.635.750	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (1 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DATA - 25 - 0,6/1kV	m	130.840	-nt-
	CVV/DATA - 50 - 0,6/1kV	m	219.260	-nt-
	CVV/DATA - 95 - 0,6/1kV	m	392.180	-nt-
	CVV/DATA - 240 - 0,6/1kV	m	938.810	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA - 2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	m	67.390	-nt-
	CVV/DSTA - 2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	m	118.010	-nt-
	CVV/DSTA - 2x50 - 0,6/1kV	m	409.610	-nt-
	CVV/DSTA - 2x150 - 0,6/1kV	m	1.207.800	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA - 3x6 - 0,6/1kV	m	110.700	-nt-
	CVV/DSTA - 3x16 - 0,6/1kV	m	227.480	-nt-
	CVV/DSTA - 3x50 - 0,6/1kV	m	583.540	-nt-
	CVV/DSTA - 3x185 - 0,6/1kV	m	2.163.040	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0,6/1kV	m	97.880	-nt-
	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	m	273.710	-nt-
	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1kV	m	686.480	-nt-
	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1kV	m	3.394.130	-nt-
Dây đồng trần xoắn				
	C - 10	m	34.860	-nt-
	C - 50	m	173.840	-nt-
Cáp điện kế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	DK - CVV - 2x4 - 0,6/1kV	m	57.260	-nt-
	DK - CVV - 2x10 - 0,6/1kV	m	115.090	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	DK - CVV - 2x35 - 0,6/1kV	m	309.710	-nt-
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV (2 -37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV	m	21.160	-nt-
	DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1kV	m	114.410	-nt-
	DVV - 19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1kV	m	327.600	-nt-
	DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1kV	m	402.530	-nt-
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV (3 -30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV	m	40.050	-nt-
	DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1kV	m	112.280	-nt-
	DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1kV	m	355.280	-nt-
	Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
	CX1V/WBC - 95 - 12/20(24)kV	m	411.750	-nt-
	CX1V/WBC - 240 - 12/20(24)kV	m	968.740	-nt-
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			
	CXV/SE-DSTA - 3x50 - 12/20(24)kV	m	1.028.590	-nt-
	CXV/SE-DSTA - 3x400 - 12/20(24)kV	m	5.222.030	-nt-
	Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV			
	AV - 16 - 0,6/1kV	m	7.330	-nt-
	AV - 35 - 0,6/1kV	m	13.450	-nt-
	AV - 120 - 0,6/1kV	m	42.000	-nt-
	AV - 500 - 0,6/1kV	m	166.800	-nt-
	Dây nhôm lõi thép			
	ACSR - 50/8 (6/3,2+1/3,2)	m	17.640	-nt-
	ACSR - 95/16 (6/4,5+1/4,5)	m	34.170	-nt-
	ACSR - 240/32 (24/3,6+7/2,4)	m	85.070	-nt-
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
	LV - ABC - 2x50 - 0,6/1kV	m	41.000	-nt-
	Ống luồn dây điện			
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	20.420	-nt-
	Ống luồn cứng F16 - 1250N - VA16H	ống	23.700	-nt-
	Ống luồn đàn hồi CAF-16 (cuộn 50m)	cuộn	190.880	-nt-
	Ống luồn đàn hồi CAF-20 (cuộn 50m)	cuộn	265.100	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
	VC/FR - 1x25 - 0,6/1kV	m	102.490	-nt-
	VC/FR - 1x240 - 0,6/1kV	m	890.330	-nt-
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC			
	H1Z2Z2 - K - 4 - 1,5kV DC	m	22.700	-nt-
	H1Z2Z2 - K - 6 - 1,5kV DC	m	32.400	-nt-
	H1Z2Z2 - K - 300 - 1,5kV DC	m	1.246.000	-nt-
7.2.8	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088			
	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
	VCm-D - Dẹt 2x4,0mm ²	m	30.455	Giá tại công trình địa bàn HP từ 7/2022
	VCm-D - Dẹt 2x6,0mm ²	m	45.091	
	VCm-D - Dẹt 3x0,75mm ²	m	10.364	nt
	Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
	VCm-T - Tròn 2x0,75mm ²	m	7.973	nt

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	VCm-T - Tròn 2x2,5mm ²	m	22.636	nt
	VCm-T - Tròn 2x4,0mm ²	m	33.273	nt
	VCm-T - Tròn 2x6,0mm ²	m	49.182	nt
Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-T - Tròn 3x0,75mm ²	m	11.164	nt
	VCm-T - Tròn 3x1,0mm ²	m	14.455	nt
	VCm-T - Tròn 3x1,5mm ²	m	19.355	nt
	VCm-T - Tròn 3x2,5mm ²	m	31.364	nt
	VCm-T - Tròn 3x4,0mm ²	m	47.436	nt
	VCm-T - Tròn 3x6,0mm ²	m	70.936	nt
Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-T - Tròn 4x0,75mm ²	m	14.682	nt
	VCm-T - Tròn 4x1,0mm ²	m	18.227	nt
	VCm-T - Tròn 4x1,5mm ²	m	25.273	nt
	VCm-T - Tròn 4x2,5mm ²	m	40.727	nt
	VCm-T - Tròn 4x4,0mm ²	m	62.109	nt
	VCm-T - Tròn 4x6,0mm ²	m	92.182	nt
Dây dích cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-DK -Dích cách 2x1,5mm ²	m	12.545	nt
	VCm-DK -Dích cách 2x2,5mm ²	m	20.727	nt
	VCm-DK -Dích cách 2x4,0mm ²	m	30.818	nt
Cáp đơn - Hạ thế - (Cu/PVC)				
	Cáp CV-10mm ²	m	36.818	nt
Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-1x4mm ²	m	19.000	nt
	Cáp CVV-1x6mm ²	m	26.727	nt
	Cáp CVV-1x25mm ²	m	101.364	nt
Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-2x4mm ²	m	38.091	nt
	Cáp CVV-2x6mm ²	m	52.818	nt
	Cáp CVV-2x25mm ²	m	199.273	nt
Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-3x4mm ²	m	56.636	nt
	Cáp CVV-3x6mm ²	m	78.727	nt
	Cáp CVV-3x25mm ²	m	288.182	nt
Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-3x4mm ² +1x2,5mm ²	m	71.636	nt
	Cáp CVV-3x6mm ² +1x4mm ²	m	100.000	nt
	Cáp CVV-3x25mm ² +1x16mm ²	m	354.000	nt
Cáp 4 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-4x4mm ²	m	73.455	nt
	Cáp CVV-4x6mm ²	m	101.818	nt
	Cáp CVV-4x25mm ²	m	379.727	nt
Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-1x1,5mm ²	m	7.818	nt
	Cáp CXV-1x2,5mm ²	m	11.818	nt
	Cáp CXV-1x4mm ²	m	18.091	nt
	Cáp CXV-1x6mm ²	m	26.273	nt
	Cáp CXV-1x10mm ²	m	38.818	nt
	Cáp CXV-1x16mm ²	m	62.364	nt
	Cáp CXV-1x25mm ²	m	99.091	nt

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cáp CXV-1x35mm ²	m	135.455	nt
	Cáp CXV-1x50mm ²	m	186.364	nt
	Cáp CXV-1x70mm ²	m	263.636	nt
	Cáp CXV-1x95mm ²	m	368.091	nt
	Cáp CXV-1x120mm ²	m	455.455	nt
	Cáp CXV-1x150mm ²	m	570.909	nt
	Cáp CXV-1x185mm ²	m	717.273	nt
	Cáp CXV-1x240mm ²	m	900.000	nt
	Cáp CXV-1x300mm ²	m	1.180.000	nt
Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-2x1,5mm ²	m	17.091	nt
	Cáp CXV-2x2,5mm ²	m	26.818	nt
	Cáp CXV-2x4mm ²	m	38.182	nt
	Cáp CXV-2x6mm ²	m	55.455	nt
	Cáp CXV-2x10mm ²	m	85.455	nt
	Cáp CXV-2x16mm ²	m	131.182	nt
	Cáp CXV-2x25mm ²	m	200.000	nt
	Cáp CXV-2x35mm ²	m	272.273	nt
	Cáp CXV-2x50mm ²	m	372.727	nt
	Cáp CXV-2x70mm ²	m	540.909	nt
	Cáp CXV-2x95mm ²	m	738.182	nt
	Cáp CXV-2x120mm ²	m	900.000	nt
	Cáp CXV-2x150mm ²	m	1.123.636	nt
Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-3x1,5mm ²	m	26.818	nt
	Cáp CXV-3x2,5mm ²	m	38.818	nt
	Cáp CXV-3x4mm ²	m	56.636	nt
	Cáp CXV-3x6mm ²	m	80.818	nt
	Cáp CXV-3x10mm ²	m	125.909	nt
	Cáp CXV-3x16mm ²	m	188.818	nt
	Cáp CXV-3x25mm ²	m	300.273	nt
	Cáp CXV-3x35mm ²	m	408.364	nt
	Cáp CXV-3x50mm ²	m	600.364	nt
	Cáp CXV-3x70mm ²	m	811.636	nt
	Cáp CXV-3x95mm ²	m	1.071.818	nt
	Cáp CXV-3x120mm ²	m	1.326.364	nt
	Cáp CXV-3x150mm ²	m	1.665.455	nt
	Cáp CXV-3x185mm ²	m	2.090.909	nt
	Cáp CXV-3x240mm ²	m	2.663.636	nt
	Cáp CXV-3x300mm ²	m	3.440.909	nt
Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-3x2,5mm ² +1x1,5mm ²	m	45.091	nt
	Cáp CXV-3x4mm ² +1x2,5mm ²	m	66.091	nt
	Cáp CXV-3x6mm ² +1x4mm ²	m	95.455	nt
	Cáp CXV-3x10mm ² +1x6mm ²	m	146.909	nt
	Cáp CXV-3x16mm ² +1x10mm ²	m	227.273	nt
	Cáp CXV-3x25mm ² +1x10mm ²	m	325.000	nt
	Cáp CXV-3x25mm ² +1x16mm ²	m	445.455	nt
	Cáp CXV-3x35mm ² +1x16mm ²	m	470.909	nt
	Cáp CXV-3x35mm ² +1x25mm ²	m	609.091	nt
	Cáp CXV-3x50mm ² +1x25mm ²	m	700.636	nt

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cáp CXV-3x50mm2+1x35mm2	m	863.636	nt
	Cáp CXV-3x70mm2+1x35mm2	m	948.182	nt
	Cáp CXV-3x70mm2+1x50mm2	m	1.227.273	nt
	Cáp CXV-3x95mm2+1x50mm2	m	1.308.182	nt
	Cáp CXV-3x95mm2+1x70mm2	m	1.500.000	nt
	Cáp CXV-3x120mm2+1x70mm2	m	1.640.909	nt
	Cáp CXV-3x120mm2+1x95mm2	m	1.800.000	nt
	Cáp CXV-3x150mm2+1x70mm2	m	1.990.000	nt
	Cáp CXV-3x150mm2+1x95mm2	m	2.089.091	nt
	Cáp CXV-3x150mm2+1x120mm2	m	2.318.182	nt
	Cáp CXV-3x185mm2+1x95mm2	m	2.525.455	nt
	Cáp CXV-3x185mm2+1x120mm2	m	2.613.636	nt
	Cáp CXV-3x185mm2+1x150mm2	m	3.018.182	nt
	Cáp CXV-3x240mm2+1x120mm2	m	3.127.273	nt
	Cáp CXV-3x240mm2+1x150mm2	m	3.280.909	nt
	Cáp CXV-3x240mm2+1x185mm2	m	3.827.273	nt
	Cáp CXV-3x300mm2+1x150mm2	m	3.954.545	nt
	Cáp CXV-3x300mm2+1x185mm2	m	4.281.818	nt
	Cáp CXV-3x300mm2+1x240mm2	m	4.327.273	nt
Cáp treo 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-4x1,5mm2	m	33.636	nt
	Cáp CXV-4x2,5mm2	m	50.000	nt
	Cáp CXV-4x4mm2	m	70.000	nt
	Cáp CXV-4x6mm2	m	104.545	nt
	Cáp CXV-4x10mm2	m	163.636	nt
	Cáp CXV-4x16mm2	m	250.000	nt
	Cáp CXV-4x25mm2	m	400.000	nt
	Cáp CXV-4x35mm2	m	554.545	nt
	Cáp CXV-4x50mm2	m	781.818	nt
	Cáp CXV-4x70mm2	m	1.081.818	nt
	Cáp CXV-4x95mm2	m	1.477.273	nt
	Cáp CXV-4x120mm2	m	1.827.273	nt
	Cáp CXV-4x150mm2	m	2.294.545	nt
	Cáp CXV-4x185mm2	m	2.875.455	nt
	Cáp CXV-4x240mm2	m	3.610.909	nt
	Cáp CXV-4x300mm2	m	4.585.455	nt
Cáp (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-3x2,5mm2+2x1,5mm2	m	53.455	nt
	Cáp CXV-3x4mm2+2x2,5mm2	m	78.727	nt
	Cáp CXV-3x6mm2+2x4mm2	m	112.545	nt
	Cáp CXV-3x10mm2+2x6mm2	m	171.818	nt
	Cáp CXV-3x16mm2+2x10mm2	m	267.273	nt
	Cáp CXV-3x25mm2+2x16mm2	m	402.727	nt
	Cáp CXV-3x35mm2+2x16mm2	m	512.727	nt
	Cáp CXV-3x35mm2+2x25mm2	m	577.273	nt
	Cáp CXV-3x50mm2+2x25mm2	m	721.818	nt
	Cáp CXV-3x50mm2+2x35mm2	m	793.636	nt
	Cáp CXV-3x70mm2+2x35mm2	m	1.009.091	nt
	Cáp CXV-3x70mm2+2x50mm2	m	1.081.818	nt
	Cáp CXV-3x95mm2+2x50mm2	m	1.356.364	nt
	Cáp CXV-3x95mm2+2x70mm2	m	1.493.636	nt

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cáp CXV-3x120mm ² +2x70mm ²	m	1.741.818	nt
	Cáp CXV-3x120mm ² +2x95mm ²	m	1.950.909	nt
	Cáp CXV-3x150mm ² +2x70mm ²	m	2.066.364	nt
	Cáp CXV-3x150mm ² +2x95mm ²	m	2.265.455	nt
	Cáp CXV-3x150mm ² +2x120mm ²	m	2.422.727	nt
	Cáp CXV-3x185mm ² +2x95mm ²	m	2.639.091	nt
	Cáp CXV-3x185mm ² +2x120mm ²	m	2.812.727	nt
	Cáp CXV-3x185mm ² +2x150mm ²	m	3.029.091	nt
	Cáp CXV-3x240mm ² +2x120mm ²	m	3.389.091	nt
	Cáp CXV-3x240mm ² +2x150mm ²	m	3.605.455	nt
	Cáp CXV-3x240mm ² +2x185mm ²	m	3.865.455	nt
	Cáp CXV-3x300mm ² +2x150mm ²	m	4.254.545	nt
	Cáp CXV-3x300mm ² +2x185mm ²	m	4.470.909	nt
	Cáp CXV-3x300mm ² +2x240mm ²	m	4.874.545	nt
Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)				
	Cáp CXV/DATA-1x10mm ²	m	53.091	nt
	Cáp CXV/DATA-1x16mm ²	m	76.273	nt
	Cáp CXV/DATA-1x25mm ²	m	113.636	nt
	Cáp CXV/DATA-1x35mm ²	m	150.000	nt
	Cáp CXV/DATA-1x50mm ²	m	200.000	nt
	Cáp CXV/DATA-1x70mm ²	m	290.909	nt
	Cáp CXV/DATA-1x95mm ²	m	390.909	nt
	Cáp CXV/DATA-1x120mm ²	m	486.364	nt
	Cáp CXV/DATA-1x150mm ²	m	600.000	nt
	Cáp CXV/DATA-1x185mm ²	m	754.545	nt
	Cáp CXV/DATA-1x240mm ²	m	954.545	nt
	Cáp CXV/DATA-1x300mm ²	m	1.227.273	nt
Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-2x1,5mm ²	m	27.273	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x2,5mm ²	m	39.091	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x4mm ²	m	50.000	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x6mm ²	m	65.455	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x10mm ²	m	94.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x16mm ²	m	146.364	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x25mm ²	m	218.182	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x35mm ²	m	295.455	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x50mm ²	m	390.909	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x70mm ²	m	563.636	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x95mm ²	m	772.727	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x120mm ²	m	981.818	nt
	Cáp CXV/DSTA-2x150mm ²	m	1.181.818	nt
Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-3x1,5mm ²	m	39.091	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x2,5mm ²	m	50.000	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x4mm ²	m	66.364	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x6mm ²	m	90.909	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x10mm ²	m	140.909	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x16mm ²	m	204.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x25mm ²	m	322.727	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x35mm ²	m	436.364	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x50mm ²	m	609.091	nt

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cáp CXV/DSTA-3x70mm ²	m	854.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x95mm ²	m	1.136.364	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x120mm ²	m	1.384.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x150mm ²	m	1.727.273	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x185mm ²	m	2.163.636	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x240mm ²	m	2.758.182	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x300mm ²	m	3.454.545	nt
Cáp ngầm (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-3x2,5mm ² +1x1,5mm ²	m	55.455	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x4mm ² +1x2,5mm ²	m	80.909	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x6mm ² +1x4mm ²	m	113.636	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x10mm ² +1x6mm ²	m	163.636	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x16mm ² +1x10mm ²	m	245.455	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x25mm ² +1x10mm ²	m	352.727	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x25mm ² +1x16mm ²	m	465.455	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x35mm ² +1x16mm ²	m	500.000	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x35mm ² +1x25mm ²	m	627.273	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x50mm ² +1x25mm ²	m	722.727	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x50mm ² +1x35mm ²	m	900.000	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x70mm ² +1x35mm ²	m	1.000.000	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x70mm ² +1x50mm ²	m	1.272.727	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x95mm ² +1x50mm ²	m	1.372.727	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x95mm ² +1x70mm ²	m	1.572.727	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x120mm ² +1x70mm ²	m	1.727.273	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x120mm ² +1x95mm ²	m	1.818.182	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x150mm ² +1x70mm ²	m	2.045.455	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x150mm ² +1x95mm ²	m	2.154.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x150mm ² +1x120mm ²	m	2.390.909	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x185mm ² +1x95mm ²	m	2.609.091	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x185mm ² +1x120mm ²	m	2.709.091	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x185mm ² +1x150mm ²	m	3.045.455	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x240mm ² +1x120mm ²	m	3.181.818	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x240mm ² +1x150mm ²	m	3.381.818	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x240mm ² +1x185mm ²	m	3.927.273	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x300mm ² +1x150mm ²	m	4.045.455	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x300mm ² +1x185mm ²	m	4.318.182	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x300mm ² +1x240mm ²	m	4.500.000	nt
Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-4x1,5mm ²	m	45.455	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x2,5mm ²	m	61.818	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x4mm ²	m	83.636	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x6mm ²	m	115.455	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x10mm ²	m	179.091	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x16mm ²	m	272.727	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x25mm ²	m	436.364	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x35mm ²	m	590.909	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x50mm ²	m	863.636	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x70mm ²	m	1.154.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x95mm ²	m	1.590.909	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x120mm ²	m	1.954.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x150mm ²	m	2.409.091	nt

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cáp CXV/DSTA-4x185mm2	m	3.018.182	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x240mm2	m	3.772.727	nt
	Cáp CXV/DSTA-4x300mm2	m	4.740.909	nt
	Cáp ngầm (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
	Cáp CXV/DSTA-3x2,5mm2+2x1,5mm2	m	66.364	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x4mm2+2x2,5mm2	m	91.818	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x6mm2+2x4mm2	m	131.818	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x10mm2+2x6mm2	m	189.091	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x16mm2+2x10mm2	m	280.000	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x25mm2+2x16mm2	m	430.000	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x35mm2+2x16mm2	m	536.364	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x35mm2+2x25mm2	m	634.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x50mm2+2x25mm2	m	776.364	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x50mm2+2x35mm2	m	833.636	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x70mm2+2x35mm2	m	1.033.636	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x70mm2+2x50mm2	m	1.174.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x95mm2+2x50mm2	m	1.436.364	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x95mm2+2x70mm2	m	1.563.636	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x120mm2+2x70mm2	m	1.836.364	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x120mm2+2x95mm2	m	2.024.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x150mm2+2x70mm2	m	2.254.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x150mm2+2x95mm2	m	2.339.091	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x150mm2+2x120mm2	m	2.570.000	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x185mm2+2x95mm2	m	2.738.182	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x185mm2+2x120mm2	m	2.969.091	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x185mm2+2x150mm2	m	3.304.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x240mm2+2x120mm2	m	3.524.545	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x240mm2+2x150mm2	m	3.829.091	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x240mm2+2x185mm2	m	4.027.273	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x300mm2+2x150mm2	m	4.321.818	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x300mm2+2x185mm2	m	4.636.364	nt
	Cáp CXV/DSTA-3x300mm2+2x240mm2	m	5.013.636	nt
7.2.9	CÔNG TY CP VISUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 11 CAMBRIDGE STREET - LÀNG VIỆT KIỀU QUỐC TẾ, P VĨNH NIỆM, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 091 1112118			
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D25/32	m	12.200	Giá từ 5/2023 tại công trình địa bàn HP
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D30/40	m	14.800	
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D40/50	m	21.200	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D50/65	m	29.200	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D65/85	m	42.200	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D80/105	m	55.200	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D100/130	m	78.200	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D125/160	m	121.200	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D150/195	m	165.200	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D175/230	m	247.200	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D200/260	m	290.200	-nt-
7.3	VẬT LIỆU NƯỚC			
7.3.1	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699			
	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE-PE100			
	Ống HDPE(PE100)			
	Ống HDPE PE100 DN20 (PN16)	m	7.727	Giá từ 7/2023 tại công

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Ống HDPE PE100 DN20 (PN20)	m	9.091	trình địa bàn HP
	Ống HDPE PE100 DN25 (PN12.5)	m	9.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN25 (PN16)	m	11.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN25 (PN20)	m	13.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN32 (PN10)	m	13.182	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN32 (PN12.5)	m	16.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN32 (PN16)	m	18.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN32 (PN20)	m	22.636	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN40 (PN8)	m	16.636	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN40 (PN10)	m	20.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN40 (PN12.5)	m	24.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN40 (PN16)	m	29.182	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN40 (PN20)	m	34.636	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN50 (PN8)	m	25.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN50 (PN10)	m	30.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN50 (PN12.5)	m	37.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN50 (PN16)	m	45.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN50 (PN20)	m	53.545	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN63 (PN8)	m	40.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN63 (PN10)	m	49.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN63 (PN12.5)	m	59.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN63 (PN16)	m	71.182	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN63 (PN20)	m	85.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN75 (PN8)	m	57.000	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN75 (PN10)	m	70.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN75 (PN12.5)	m	84.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN75 (PN16)	m	101.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN75 (PN20)	m	120.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN90 (PN8)	m	90.000	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN90 (PN10)	m	99.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN90 (PN12.5)	m	120.545	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN90 (PN16)	m	144.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN90 (PN20)	m	173.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN110 (PN6)	m	97.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN110 (PN8)	m	120.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN110 (PN10)	m	151.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN110 (PN12.5)	m	180.545	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN110 (PN16)	m	218.000	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN110 (PN20)	m	262.364	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN125 (PN6)	m	125.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN125 (PN8)	m	156.000	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN125 (PN10)	m	190.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN125 (PN12.5)	m	232.455	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN125 (PN16)	m	282.000	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN125 (PN20)	m	336.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN140 (PN6)	m	157.909	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN140 (PN8)	m	194.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN140 (PN10)	m	238.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN140 (PN12.5)	m	288.364	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN140 (PN16)	m	349.636	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN140 (PN20)	m	420.545	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Ống HDPE PE100 DN160 (PN6)	m	206.909	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN160 (PN8)	m	255.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN160 (PN10)	m	312.909	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN160 (PN12.5)	m	376.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN160 (PN16)	m	462.364	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN160 (PN20)	m	551.636	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN180 (PN6)	m	258.545	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN180 (PN8)	m	321.182	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN180 (PN10)	m	393.909	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN180 (PN12.5)	m	479.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN180 (PN16)	m	581.636	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN180 (PN20)	m	697.455	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN200 (PN6)	m	321.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN200 (PN8)	m	400.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN200 (PN10)	m	493.636	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN200 (PN12.5)	m	587.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN200 (PN16)	m	727.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN200 (PN20)	m	867.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN225 (PN6)	m	402.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN225 (PN8)	m	503.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN225 (PN10)	m	606.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN225 (PN12.5)	m	743.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN225 (PN16)	m	889.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN225 (PN20)	m	1.073.182	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN250 (PN6)	m	499.000	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN250 (PN8)	m	614.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN250 (PN10)	m	751.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN250 (PN12.5)	m	923.909	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN250 (PN16)	m	1.106.909	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN250 (PN20)	m	1.324.364	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN280 (PN6)	m	618.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN280 (PN8)	m	784.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN280 (PN10)	m	936.636	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN280 (PN12.5)	m	1.158.364	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN280 (PN16)	m	1.387.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN280 (PN20)	m	1.658.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN315 (PN6)	m	789.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN315 (PN8)	m	982.455	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN315 (PN10)	m	1.192.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN315 (PN12.5)	m	1.448.818	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN315 (PN16)	m	1.756.000	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN315 (PN20)	m	2.113.182	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN355 (PN6)	m	1.002.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN355 (PN8)	m	1.235.455	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN355 (PN10)	m	1.515.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN355 (PN12.5)	m	1.837.545	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN355 (PN16)	m	2.229.273	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN355 (PN20)	m	2.680.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN400 (PN6)	m	1.264.455	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN400 (PN8)	m	1.584.364	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN400 (PN10)	m	1.926.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Ống HDPE PE100 DN400 (PN12.5)	m	2.326.364	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN400 (PN16)	m	2.841.000	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN400 (PN20)	m	3.414.182	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN450 (PN6)	m	1.615.909	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN450 (PN8)	m	1.988.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN450 (PN10)	m	2.433.727	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN450 (PN12.5)	m	2.941.364	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN450 (PN16)	m	3.595.909	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN450 (PN20)	m	4.316.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN500 (PN6)	m	1.967.909	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN500 (PN8)	m	2.467.091	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN500 (PN10)	m	3.026.455	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN500 (PN12.5)	m	3.660.545	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN500 (PN16)	m	4.457.545	-nt-
	Ống HDPE PE100 DN500 (PN20)	m	5.338.545	-nt-
	Ống HDPE(PE80)			
	Ống HDPE PE80 DN20 (PN12.5)	m	7.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN20 (PN16)	m	9.091	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN25 (PN10)	m	9.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN25 (PN12.5)	m	11.455	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN25 (PN16)	m	13.727	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN32 (PN8)	m	13.455	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN32 (PN10)	m	15.727	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN32 (PN12.5)	m	18.909	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN32 (PN16)	m	22.636	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN40 (PN6)	m	16.636	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN40 (PN8)	m	20.091	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN40 (PN10)	m	24.273	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN40 (PN12.5)	m	29.182	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN40 (PN16)	m	34.636	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN50 (PN6)	m	25.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN50 (PN8)	m	31.273	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN50 (PN10)	m	37.364	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN50 (PN12.5)	m	45.182	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN50 (PN16)	m	53.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN63 (PN6)	m	39.909	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN63 (PN8)	m	49.727	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN63 (PN10)	m	59.636	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN63 (PN12.5)	m	71.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN63 (PN16)	m	85.273	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN75 (PN6)	m	56.727	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN75 (PN8)	m	70.364	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN75 (PN10)	m	85.273	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN75 (PN12.5)	m	100.455	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN75 (PN16)	m	120.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN90 (PN6)	m	91.273	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN90 (PN8)	m	101.909	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN90 (PN10)	m	120.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN90 (PN12.5)	m	144.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN90 (PN16)	m	173.455	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN110 (PN6)	m	120.364	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Ống HDPE PE80 DN110 (PN8)	m	148.182	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN110 (PN10)	m	182.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN110 (PN12.5)	m	216.273	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN110 (PN16)	m	262.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN125 (PN6)	m	155.091	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN125 (PN8)	m	189.364	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN125 (PN10)	m	232.909	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN125 (PN12.5)	m	281.455	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN125 (PN16)	m	336.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN140 (PN6)	m	192.727	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN140 (PN8)	m	237.455	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN140 (PN10)	m	290.364	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN140 (PN12.5)	m	347.182	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN140 (PN16)	m	420.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN160 (PN6)	m	253.273	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN160 (PN8)	m	309.727	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN160 (PN10)	m	380.909	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN160 (PN12.5)	m	456.364	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN160 (PN16)	m	551.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN180 (PN6)	m	318.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN180 (PN8)	m	392.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN180 (PN10)	m	481.636	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN180 (PN12.5)	m	578.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN180 (PN16)	m	697.455	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN200 (PN6)	m	395.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN200 (PN8)	m	488.091	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN200 (PN10)	m	599.455	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN200 (PN12.5)	m	714.091	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN200 (PN16)	m	867.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN225 (PN6)	m	499.091	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN225 (PN8)	m	616.273	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN225 (PN10)	m	740.455	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN225 (PN12.5)	m	893.182	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN225 (PN16)	m	1.073.182	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN250 (PN6)	m	610.636	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN250 (PN8)	m	757.364	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN250 (PN10)	m	915.636	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN250 (PN12.5)	m	1.116.909	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN250 (PN16)	m	1.325.636	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN280 (PN6)	m	768.455	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN280 (PN8)	m	950.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN280 (PN10)	m	1.148.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN280 (PN12.5)	m	1.399.727	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN280 (PN16)	m	1.660.727	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN315 (PN6)	m	965.909	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN315 (PN8)	m	1.203.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN315 (PN10)	m	1.453.091	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN315 (PN12.5)	m	1.749.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN315 (PN16)	m	2.112.727	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN355 (PN6)	m	1.235.636	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN355 (PN8)	m	1.516.909	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Ống HDPE PE80 DN355 (PN10)	m	1.844.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN355 (PN12.5)	m	2.220.000	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN355 (PN16)	m	2.681.909	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN400 (PN6)	m	1.556.909	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN400 (PN8)	m	1.937.091	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN400 (PN10)	m	2.345.545	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN400 (PN12.5)	m	2.817.455	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN400 (PN16)	m	3.412.000	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN450 (PN6)	m	1.987.273	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN450 (PN8)	m	2.436.000	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN450 (PN10)	m	2.970.000	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN450 (PN12.5)	m	3.560.909	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN450 (PN16)	m	4.310.909	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN500(PN6)	m	2.430.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN500 (PN8)	m	3.027.091	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN500 (PN10)	m	3.683.091	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN500 (PN12.5)	m	4.429.818	-nt-
	Ống HDPE PE80 DN500 (PN16)	m	5.342.091	-nt-
Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)				
	Ống uPVC (C=2.5) DN21 (PN10)	m	7.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN21 (PN12.5)	m	8.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN21 (PN16)	m	10.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN21 (PN25)	m	11.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN27 (PN10)	m	9.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN27 (PN12.5)	m	11.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN27 (PN16)	m	12.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN27 (PN25)	m	18.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN8)	m	11.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN10)	m	14.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN12.5)	m	17.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN16)	m	20.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN25)	m	29.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5)DN42 (PN6)	m	16.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN42 (PN8)	m	19.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN42 (PN10)	m	22.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN42 (PN12.5)	m	26.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN42 (PN16)	m	32.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN42 (PN25)	m	44.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN6)	m	20.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN8)	m	23.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN10)	m	27.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN12.5)	m	33.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN16)	m	41.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN25)	m	59.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN5)	m	27.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN6)	m	33.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN8)	m	39.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN10)	m	47.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN12.5)	m	59.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN16)	m	71.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN25)	m	104.400	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN5)	m	27.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN6)	m	31.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN8)	m	39.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN10)	m	49.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN12.5)	m	61.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN16)	m	75.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN5)	m	37.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN6)	m	42.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN8)	m	55.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN10)	m	68.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN12.5)	m	86.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN16)	m	104.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN25)	m	150.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN4)	m	44.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN5)	m	52.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN6)	m	60.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN8)	m	79.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN10)	m	99.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN12.5)	m	123.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN16)	m	148.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN25)	m	214.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN4)	m	67.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN5)	m	78.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN6)	m	89.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN8)	m	124.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN10)	m	149.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN12.5)	m	184.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN16)	m	223.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN25)	m	318.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN4)	m	82.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN5)	m	96.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN6)	m	114.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN8)	m	145.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN10)	m	183.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN12.5)	m	224.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN16)	m	275.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN25)	m	393.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN4)	m	102.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN5)	m	121.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN6)	m	142.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN8)	m	190.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN10)	m	233.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN12.5)	m	287.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN16)	m	352.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN25)	m	498.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN4)	m	137.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN5)	m	160.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN6)	m	184.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN8)	m	238.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN10)	m	303.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN12.5)	m	372.100	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN16)	m	457.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN25)	m	648.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN4)	m	169.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN5)	m	196.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN6)	m	233.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN8)	m	298.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN10)	m	381.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN12.5)	m	472.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN16)	m	579.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN4)	m	206.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN5)	m	249.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN6)	m	289.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN8)	m	369.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN10)	m	473.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN12.5)	m	584.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN16)	m	713.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN4)	m	252.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN5)	m	303.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN6)	m	360.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN8)	m	467.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN10)	m	599.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN12.5)	m	741.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN16)	m	886.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN4)	m	331.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN5)	m	399.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN6)	m	466.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN8)	m	602.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN10)	m	761.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN12.5)	m	943.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN16)	m	1.151.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN4)	m	397.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN5)	m	475.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN6)	m	559.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN8)	m	719.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN10)	m	986.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN12.5)	m	1.132.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN16)	m	1.380.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN4)	m	502.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN5)	m	596.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN6)	m	715.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN8)	m	898.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN10)	m	1.244.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN12.5)	m	1.434.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN16)	m	1.745.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN4)	m	634.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN5)	m	779.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN6)	m	926.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN8)	m	1.202.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN10)	m	1.479.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN12.5)	m	1.825.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN335 (PN16)	m	2.223.500	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN4)	m	796.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN5)	m	990.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN6)	m	1.177.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN8)	m	1.524.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN10)	m	1.883.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN12.5)	m	2.308.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN16)	m	2.905.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN450 (PN4)	m	1.010.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN450 (PN5)	m	1.251.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN450 (PN6)	m	1.493.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN450 (PN8)	m	1.928.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN450 (PN10)	m	2.388.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN500 (PN4)	m	1.325.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2.5) DN500 (PN5)	m	1.580.300	-nt-
Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2)				
	Ống uPVC (C=2) DN500 (PN6)	m	1.580.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN500 (PN8)	m	1.828.600	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN500 (PN10)	m	2.364.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN500 (PN12.5)	m	2.802.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN500 (PN16)	m	3.586.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN560 (PN6)	m	1.918.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN560 (PN8)	m	2.302.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN560 (PN10)	m	2.947.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN560 (PN12.5)	m	3.517.400	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN630 (PN6)	m	2.427.500	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN630 (PN8)	m	2.909.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN630 (PN10)	m	3.733.300	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN630 (PN12.5)	m	4.434.000	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN710 (PN6)	m	3.831.700	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN710 (PN8)	m	4.757.800	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN710 (PN10)	m	5.888.900	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN800 (PN6)	m	4.847.200	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN800 (PN8)	m	6.251.100	-nt-
	Ống uPVC (C=2) DN800 (PN10)	m	7.392.100	-nt-
Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PPR				
	Ống PP-R DN20 (PN10)	m	22.182	-nt-
	Ống PP-R DN20 (PN16)	m	24.727	-nt-
	Ống PP-R DN20 (PN20)	m	27.455	-nt-
	Ống PP-R DN20 (PN25)	m	30.364	-nt-
	Ống PP-R DN25 (PN10)	m	39.636	-nt-
	Ống PP-R DN25 (PN16)	m	45.636	-nt-
	Ống PP-R DN25 (PN20)	m	48.182	-nt-
	Ống PP-R DN25 (PN25)	m	50.364	-nt-
	Ống PP-R DN32 (PN10)	m	51.364	-nt-
	Ống PP-R DN32 (PN16)	m	61.727	-nt-
	Ống PP-R DN32 (PN20)	m	70.909	-nt-
	Ống PP-R DN32 (PN25)	m	77.909	-nt-
	Ống PP-R DN40 (PN10)	m	68.909	-nt-
	Ống PP-R DN40 (PN16)	m	83.636	-nt-
	Ống PP-R DN40 (PN20)	m	109.727	-nt-
	Ống PP-R DN40 (PN25)	m	119.091	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Ống PP-R DN50 (PN10)	m	101.000	-nt-
	Ống PP-R DN50 (PN16)	m	133.000	-nt-
	Ống PP-R DN50 (PN20)	m	170.545	-nt-
	Ống PP-R DN50 (PN25)	m	190.000	-nt-
	Ống PP-R DN63 (PN10)	m	160.545	-nt-
	Ống PP-R DN63 (PN16)	m	209.000	-nt-
	Ống PP-R DN63 (PN20)	m	268.818	-nt-
	Ống PP-R DN63 (PN25)	m	299.273	-nt-
	Ống PP-R DN75 (PN10)	m	223.273	-nt-
	Ống PP-R DN75 (PN16)	m	285.000	-nt-
	Ống PP-R DN75 (PN20)	m	372.364	-nt-
	Ống PP-R DN75 (PN25)	m	422.727	-nt-
	Ống PP-R DN90 (PN10)	m	325.818	-nt-
	Ống PP-R DN90 (PN16)	m	399.000	-nt-
	Ống PP-R DN90 (PN20)	m	556.727	-nt-
	Ống PP-R DN90 (PN25)	m	608.000	-nt-
	Ống PP-R DN110 (PN10)	m	521.545	-nt-
	Ống PP-R DN110 (PN16)	m	608.000	-nt-
	Ống PP-R DN110 (PN20)	m	783.727	-nt-
	Ống PP-R DN110 (PN25)	m	902.545	-nt-
	Ống PP-R DN125 (PN10)	m	646.000	-nt-
	Ống PP-R DN125 (PN16)	m	788.545	-nt-
	Ống PP-R DN125 (PN20)	m	1.054.545	-nt-
	Ống PP-R DN125 (PN25)	m	1.211.273	-nt-
	Ống PP-R DN140 (PN10)	m	797.091	-nt-
	Ống PP-R DN140 (PN16)	m	959.545	-nt-
	Ống PP-R DN140 (PN20)	m	1.339.545	-nt-
	Ống PP-R DN140 (PN25)	m	1.596.000	-nt-
	Ống PP-R DN160 (PN10)	m	1.087.727	-nt-
	Ống PP-R DN160 (PN16)	m	1.330.000	-nt-
	Ống PP-R DN160 (PN20)	m	1.781.273	-nt-
	Ống PP-R DN160 (PN25)	m	2.067.182	-nt-
	Ống PP-R DN180 (PN10)	m	1.713.818	-nt-
	Ống PP-R DN180 (PN16)	m	2.382.636	-nt-
	Ống PP-R DN180 (PN20)	m	2.800.636	-nt-
	Ống PP-R DN180 (PN25)	m	3.218.636	-nt-
	Ống PP-R DN200 (PN10)	m	2.079.545	-nt-
	Ống PP-R DN200 (PN16)	m	2.946.909	-nt-
	Ống PP-R DN200 (PN20)	m	3.448.545	-nt-
Ống chịu nhiệt PPR 2 lớp chống tia UV				
	Ống PP-R (chống UV) DN20 (PN10)	m	26.727	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN20 (PN16)	m	29.636	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN20 (PN20)	m	33.000	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN25 (PN10)	m	47.545	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN25 (PN16)	m	54.727	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN25 (PN20)	m	57.818	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN32 (PN10)	m	61.636	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN32 (PN16)	m	74.091	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN32 (PN20)	m	85.091	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN40 (PN10)	m	82.636	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN40 (PN16)	m	100.364	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Ống PP-R (chống UV) DN40 (PN20)	m	131.727	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN50 (PN10)	m	121.273	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN50 (PN16)	m	159.636	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN50 (PN20)	m	204.636	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN63 (PN10)	m	192.636	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN63 (PN16)	m	250.818	-nt-
	Ống PP-R (chống UV) DN63 (PN20)	m	322.636	-nt-
Ống luồn điện dài 2,92m				
	OLD DN16 D1	cây	19.200	-nt-
	OLD DN16 D2	cây	21.900	-nt-
	OLD DN16 D3	cây	27.100	-nt-
	OLD DN20 D1	cây	27.100	-nt-
	OLD DN20 D2	cây	30.900	-nt-
	OLD DN20 D3	cây	39.000	-nt-
	OLD DN25 D1	cây	37.100	-nt-
	OLD DN25 D2	cây	42.700	-nt-
	OLD DN25 D3	cây	56.300	-nt-
	OLD DN32 D1	cây	74.600	-nt-
	OLD DN32 D2	cây	85.800	-nt-
	OLD DN32 D3	cây	120.400	-nt-
	OLD DN40 D2	cây	118.300	-nt-
	OLD DN40 D3	cây	152.500	-nt-
	OLD DN50 D2	cây	157.800	-nt-
	OLD DN50 D3	cây	190.900	-nt-
	OLD DN63 D2	cây	189.800	-nt-
Ống uPVC theo TC ISO 3633⁽¹⁾				
	Ống uPVC, DN 34, dày 3mm (TC ISO 3633)	m	24.000	-nt-
	Ống uPVC, DN 42, dày 3mm (TC ISO 3633)	m	30.500	-nt-
	Ống uPVC, DN 48, dày 3mm (TC ISO 3633)	m	35.400	-nt-
	Ống uPVC, DN 60, dày 3mm (TC ISO 3633)	m	44.500	-nt-
	Ống uPVC, DN 75, dày 3mm (TC ISO 3633)	m	56.800	-nt-
	Ống uPVC, DN 90, dày 3mm (TC ISO 3633)	m	68.300	-nt-
	Ống uPVC, DN 110, dày 3,2mm (TC ISO 3633)	m	90.300	-nt-
	Ống uPVC, DN 125, dày 3,2mm (TC ISO 3633)	m	103.200	-nt-
	Ống uPVC, DN 140, dày 3,2mm (TC ISO 3633)	m	115.300	-nt-
	Ống uPVC, DN 160, dày 3,2mm (TC ISO 3633)	m	132.700	-nt-
	Ống uPVC, DN 180, dày 3,6mm (TC ISO 3633)	m	166.000	-nt-
	Ống uPVC, DN 200, dày 3,9mm (TC ISO 3633)	m	198.900	-nt-
	Ống uPVC, DN 250, dày 4,9mm (TC ISO 3633)	m	310.800	-nt-
	Ống uPVC, DN 315, dày 6,2mm (TC ISO 3633)	m	495.500	-nt-
Ống gân sóng PE hai lớp⁽¹⁾				
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN4	m	455.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN8	m	510.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN4	m	600.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN8	m	672.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN4	m	645.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN8	m	800.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN4	m	1.110.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN8	m	1.463.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN4	m	1.660.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN8	m	2.400.000	-nt-

Sst	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN4	m	2.488.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN8	m	3.012.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN4	m	4.232.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN8	m	5.594.000	-nt-
	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 1000, SN4	m	8.260.000	-nt-
	Ống gân sóng PP hai lớp ⁽¹⁾			
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN8	m	455.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN12	m	510.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN8	m	600.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN12	m	672.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN8	m	645.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN12	m	800.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN8	m	1.110.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN12	m	1.463.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN8	m	1.660.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN12	m	2.400.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN8	m	2.488.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN12	m	3.012.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN8	m	4.232.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN12	m	5.594.000	-nt-
	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 1000, SN8	m	8.260.000	-nt-
7.3.2	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỐ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)			
	Ống nhựa HDPE PE100			
	D20 (PN16)	m	7.727	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
	D20 (PN20)	m	9.091	
	D25 (PN12.5)	m	9.818	
	D25 (PN16)	m	11.727	-nt-
	D25 (PN20)	m	13.727	-nt-
	D32 (PN10)	m	13.182	-nt-
	D32 (PN12.5)	m	16.091	-nt-
	D32 (PN16)	m	18.818	-nt-
	D32 (PN20)	m	22.636	-nt-
	D40 (PN10)	m	20.091	-nt-
	D40 (PN12.5)	m	24.273	-nt-
	D40 (PN16)	m	29.182	-nt-
	D40 (PN20)	m	34.636	-nt-
	D50 (PN8)	m	25.818	-nt-
	D50 (PN10)	m	30.818	-nt-
	D50 (PN12.5)	m	37.091	-nt-
	D50 (PN16)	m	45.273	-nt-
	D50 (PN20)	m	53.545	-nt-
	D63 (PN8)	m	40.091	-nt-
	D63 (PN10)	m	49.273	-nt-
	D63 (PN12.5)	m	59.727	-nt-
	D63 (PN16)	m	71.182	-nt-
	D63 (PN20)	m	85.273	-nt-
	D75 (PN8)	m	57.000	-nt-
	D75 (PN10)	m	70.273	-nt-
	D75 (PN12.5)	m	84.727	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	D75 (PN16)	m	101.091	-nt-
	D75 (PN20)	m	120.727	-nt-
	D90 (PN8)	m	90.000	-nt-
	D90 (PN10)	m	99.727	-nt-
	D90 (PN12.5)	m	120.545	-nt-
	D90 (PN16)	m	144.727	-nt-
	D90 (PN20)	m	173.273	-nt-
	D110 (PN6)	m	97.273	-nt-
	D110 (PN8)	m	120.818	-nt-
	D110 (PN10)	m	151.091	-nt-
	D110 (PN12.5)	m	180.545	-nt-
	D110 (PN16)	m	218.000	-nt-
	D110 (PN20)	m	262.364	-nt-
	D125(PN6)	m	125.818	-nt-
	D125 (PN8)	m	156.000	-nt-
	D125 (PN10)	m	190.727	-nt-
	D125 (PN12.5)	m	232.455	-nt-
	D125 (PN16)	m	282.000	-nt-
	D125 (PN20)	m	336.273	-nt-
	D160(PN6)	m	206.909	-nt-
	D160 (PN8)	m	255.091	-nt-
	D160 (PN10)	m	312.909	-nt-
	D160 (PN12.5)	m	376.273	-nt-
	D160 (PN16)	m	462.364	-nt-
	D160 (PN20)	m	551.636	-nt-
	D200(PN6)	m	321.091	-nt-
	D200 (PN8)	m	400.091	-nt-
	D200 (PN10)	m	493.636	-nt-
	D200 (PN12.5)	m	587.818	-nt-
	D200 (PN16)	m	727.727	-nt-
	D200 (PN20)	m	867.727	-nt-
	D225(PN6)	m	402.818	-nt-
	D225 (PN8)	m	503.818	-nt-
	D225 (PN10)	m	606.727	-nt-
	D225 (PN12.5)	m	743.091	-nt-
	D225 (PN16)	m	889.727	-nt-
	D225 (PN20)	m	1.073.182	-nt-
	D315(PN6)	m	789.091	-nt-
	D315 (PN8)	m	982.455	-nt-
	D315 (PN10)	m	1.192.727	-nt-
	D315 (PN12.5)	m	1.448.818	-nt-
	D315 (PN16)	m	1.756.000	-nt-
	D315 (PN20)	m	2.113.182	-nt-
	D355(PN6)	m	1.002.273	-nt-
	D355 (PN8)	m	1.235.455	-nt-
	D355 (PN10)	m	1.515.727	-nt-
	D355 (PN12.5)	m	1.837.545	-nt-
	D355 (PN16)	m	2.229.273	-nt-
	D355 (PN20)	m	2.680.727	-nt-
	D400(PN6)	m	1.264.455	-nt-
	D400 (PN8)	m	1.584.364	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	D400 (PN10)	m	1.926.000	-nt-
	D400 (PN12.5)	m	2.326.364	-nt-
	D400 (PN16)	m	2.841.000	-nt-
	D400 (PN20)	m	3.414.182	-nt-
	D450(PN6)	m	1.615.909	-nt-
	D450 (PN8)	m	1.988.727	-nt-
	D450 (PN10)	m	2.433.727	-nt-
	D450 (PN12.5)	m	2.941.364	-nt-
	D450 (PN16)	m	3.595.909	-nt-
	D450 (PN20)	m	4.316.091	-nt-
	D500(PN6)	m	1.967.909	-nt-
	D500 (PN8)	m	2.467.091	-nt-
	D500 (PN10)	m	3.026.455	-nt-
	D500 (PN12.5)	m	3.660.545	-nt-
	D500 (PN16)	m	4.457.545	-nt-
	D500 (PN20)	m	5.338.545	-nt-
	D560 (PN6)	m	2.702.727	-nt-
	D560 (PN8)	m	3.332.727	-nt-
	D560 (PN10)	m	4.091.818	-nt-
	D560 (PN12.5)	m	4.994.545	-nt-
	D560 (PN16)	m	6.032.727	-nt-
	D630 (PN6)	m	3.424.545	-nt-
	D630 (PN8)	m	4.210.909	-nt-
	D630 (PN10)	m	5.182.727	-nt-
	D630 (PN12.5)	m	6.312.727	-nt-
	D630 (PN16)	m	7.167.273	-nt-
	D800 (PN6)	m	5.521.818	-nt-
	D800 (PN8)	m	6.805.455	-nt-
	D800 (PN10)	m	8.351.818	-nt-
	D800 (PN12.5)	m	8.578.182	-nt-
Ống HDPE PE80				
	D20 (PN12.5)	m	7.545	-nt-
	D20 (PN16)	m	9.091	-nt-
	D25 (PN10)	m	9.818	-nt-
	D25 (PN12.5)	m	11.455	-nt-
	D25 (PN16)	m	13.727	-nt-
	D32 (PN8)	m	13.455	-nt-
	D32 (PN10)	m	15.727	-nt-
	D32 (PN12.5)	m	18.909	-nt-
	D32 (PN16)	m	22.636	-nt-
	D40 (PN6)	m	16.636	-nt-
	D40 (PN8)	m	20.091	-nt-
	D40 (PN10)	m	24.273	-nt-
	D40 (PN12.5)	m	28.273	-nt-
	D40 (PN16)	m	34.636	-nt-
	D50 (PN6)	m	25.818	-nt-
	D50 (PN8)	m	31.273	-nt-
	D50 (PN10)	m	37.364	-nt-
	D50 (PN12.5)	m	45.182	-nt-
	D50 (PN16)	m	53.545	-nt-
	D63 (PN6)	m	39.909	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	D63 (PN8)	m	49.727	-nt-
	D63 (PN10)	m	59.636	-nt-
	D63 (PN12.5)	m	71.818	-nt-
	D63 (PN16)	m	85.273	-nt-
	D75 (PN6)	m	56.727	-nt-
	D75 (PN8)	m	70.364	-nt-
	D75 (PN10)	m	85.273	-nt-
	D75 (PN12.5)	m	100.455	-nt-
	D75 (PN16)	m	120.818	-nt-
	D90 (PN6)	m	91.273	-nt-
	D90 (PN8)	m	101.909	-nt-
	D90 (PN10)	m	120.818	-nt-
	D90 (PN12.5)	m	144.545	-nt-
	D90 (PN16)	m	173.455	-nt-
	D110 (PN6)	m	120.364	-nt-
	D110 (PN8)	m	148.182	-nt-
	D110 (PN10)	m	182.545	-nt-
	D110 (PN12.5)	m	216.273	-nt-
	D110 (PN16)	m	262.545	-nt-
	D125(PN6)	m	155.091	-nt-
	D125 (PN8)	m	189.364	-nt-
	D125 (PN10)	m	232.909	-nt-
	D125 (PN12.5)	m	281.455	-nt-
	D125 (PN16)	m	336.545	-nt-
	D160(PN6)	m	253.273	-nt-
	D160 (PN8)	m	309.727	-nt-
	D160 (PN10)	m	380.909	-nt-
	D160 (PN12.5)	m	456.364	-nt-
	D160 (PN16)	m	551.818	-nt-
	D200(PN6)	m	395.818	-nt-
	D200 (PN8)	m	488.091	-nt-
	D200 (PN10)	m	599.455	-nt-
	D200 (PN12.5)	m	714.091	-nt-
	D200 (PN16)	m	867.545	-nt-
	D225(PN6)	m	499.091	-nt-
	D225 (PN8)	m	616.273	-nt-
	D225 (PN10)	m	740.455	-nt-
	D225 (PN12.5)	m	893.182	-nt-
	D225 (PN16)	m	1.073.182	-nt-
	D315(PN6)	m	965.909	-nt-
	D315 (PN8)	m	1.203.545	-nt-
	D315 (PN10)	m	1.453.091	-nt-
	D315 (PN12.5)	m	1.749.545	-nt-
	D315 (PN16)	m	2.112.727	-nt-
	D355(PN6)	m	1.235.636	-nt-
	D355 (PN8)	m	1.516.909	-nt-
	D355 (PN10)	m	1.844.818	-nt-
	D355 (PN12.5)	m	2.220.000	-nt-
	D355 (PN16)	m	2.681.909	-nt-
	D400(PN6)	m	1.556.909	-nt-
	D400 (PN8)	m	1.937.091	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	D400 (PN10)	m	2.345.545	-nt-
	D400 (PN12.5)	m	2.817.455	-nt-
	D400 (PN16)	m	3.412.000	-nt-
	D450(PN6)	m	1.987.273	-nt-
	D450 (PN8)	m	2.436.000	-nt-
	D450 (PN10)	m	2.970.000	-nt-
	D450 (PN12.5)	m	3.560.909	-nt-
	D450 (PN16)	m	4.310.909	-nt-
	D500(PN6)	m	2.430.818	-nt-
	D500 (PN8)	m	3.027.091	-nt-
	D500 (PN10)	m	3.683.091	-nt-
	D500 (PN12.5)	m	4.429.818	-nt-
	D500 (PN16)	m	5.342.091	-nt-
	D560 (PN6)	m	3.332.727	-nt-
	D560 (PN8)	m	4.091.818	-nt-
	D560 (PN10)	m	4.994.545	-nt-
	D560 (PN12.5)	m	6.032.727	-nt-
	D630 (PN6)	m	4.210.909	-nt-
	D630 (PN8)	m	5.182.727	-nt-
	D630 (PN10)	m	6.312.727	-nt-
	D630 (PN12.5)	m	7.167.273	-nt-
	D800 (PN6)	m	6.805.455	-nt-
	D800 (PN8)	m	8.351.818	-nt-
	D800 (PN10)	m	8.578.182	-nt-
Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)				
	Ống U.PVC D21			
	thoát	m	6.300	-nt-
	class 0	m	7.700	-nt-
	class 1	m	8.400	-nt-
	class 2	m	10.100	-nt-
	class 3	m	11.800	-nt-
	Ống U.PVC D27			
	thoát	m	7.800	-nt-
	class 0	m	9.800	-nt-
	class 1	m	11.500	-nt-
	class 2	m	12.800	-nt-
	class 3	m	18.100	-nt-
	Ống U.PVC D34			
	thoát	m	10.100	-nt-
	class 0	m	11.800	-nt-
	class 1	m	14.500	-nt-
	class 2	m	17.700	-nt-
	class 3	m	20.100	-nt-
	class 4	m	29.800	-nt-
	Ống U.PVC D42			
	thoát	m	15.100	-nt-
	class 0	m	16.900	-nt-
	class 1	m	19.900	-nt-
	class 2	m	22.600	-nt-
	class 3	m	26.600	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	class 4	m	32.900	-nt-
	class 5	m	44.300	-nt-
	Ống U.PVC D48			
	thoát	m	17.700	-nt-
	class 0	m	20.700	-nt-
	class 1	m	23.700	-nt-
	class 2	m	27.300	-nt-
	class 3	m	33.000	-nt-
	class 4	m	41.400	-nt-
	Ống U.PVC D60			
	thoát	m	23.000	-nt-
	class 0	m	27.500	-nt-
	class 1	m	33.500	-nt-
	class 2	m	39.000	-nt-
	class 3	m	47.200	-nt-
	class 4	m	59.200	-nt-
	class 5	m	71.100	-nt-
	class 6	m	104.400	-nt-
	Ống U.PVC D75			
	thoát	m	32.200	-nt-
	class 0	m	37.600	-nt-
	class 1	m	42.600	-nt-
	class 2	m	55.500	-nt-
	class 3	m	68.800	-nt-
	class 4	m	86.500	-nt-
	class 5	m	104.400	-nt-
	class 6	m	150.900	-nt-
	Ống U.PVC D90			
	thoát	m	39.300	-nt-
	class 0	m	44.900	-nt-
	class 1	m	52.600	-nt-
	class 2	m	60.800	-nt-
	class 3	m	79.700	-nt-
	class 4	m	99.000	-nt-
	class 5	m	123.000	-nt-
	class 6	m	148.600	-nt-
	Ống U.PVC D110			
	thoát	m	59.400	-nt-
	class 0	m	67.200	-nt-
	class 1	m	78.300	-nt-
	class 2	m	89.100	-nt-
	class 3	m	124.800	-nt-
	class 4	m	149.400	-nt-
	class 5	m	184.400	-nt-
	class 6	m	223.500	-nt-
	Ống U.PVC D125			
	thoát	m	65.600	-nt-
	class 0	m	82.700	-nt-
	class 1	m	96.800	-nt-
	class 2	m	114.700	-nt-
	class 3	m	145.500	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	class 4	m	183.300	-nt-
	class 5	m	224.700	-nt-
	class 6	m	275.600	-nt-
	Ống U.PVC D140			
	thoát	m	80.800	-nt-
	class 0	m	102.800	-nt-
	class 1	m	121.000	-nt-
	class 2	m	142.600	-nt-
	class 3	m	190.800	-nt-
	class 4	m	233.500	-nt-
	class 5	m	287.200	-nt-
	class 6	m	352.500	-nt-
	Ống U.PVC D160			
	thoát	m	104.900	-nt-
	class 0	m	137.300	-nt-
	class 1	m	160.000	-nt-
	class 2	m	184.700	-nt-
	class 3	m	238.900	-nt-
	class 4	m	303.100	-nt-
	class 5	m	372.100	-nt-
	class 6	m	457.600	-nt-
	Ống U.PVC D180			
	thoát	m	131.800	-nt-
	class 0	m	169.000	-nt-
	class 1	m	196.100	-nt-
	class 2	m	233.400	-nt-
	class 3	m	298.100	-nt-
	class 4	m	381.500	-nt-
	class 5	m	472.600	-nt-
	class 6	m	579.800	-nt-
	Ống U.PVC D200			
	thoát	m	196.700	-nt-
	class 0	m	206.200	-nt-
	class 1	m	249.200	-nt-
	class 2	m	289.800	-nt-
	class 3	m	369.800	-nt-
	class 4	m	473.900	-nt-
	class 5	m	584.100	-nt-
	class 6	m	713.400	-nt-
	Ống U.PVC D225			
	thoát	m	204.300	-nt-
	class 0	m	252.800	-nt-
	class 1	m	303.800	-nt-
	class 2	m	360.100	-nt-
	class 3	m	467.700	-nt-
	class 4	m	599.800	-nt-
	class 5	m	741.400	-nt-
	class 6	m	886.800	-nt-
	Ống U.PVC D250			
	thoát	m	265.800	-nt-
	class 0	m	331.400	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	class 1	m	399.600	-nt-
	class 2	m	466.300	-nt-
	class 3	m	602.700	-nt-
	class 4	m	761.900	-nt-
	class 5	m	943.600	-nt-
	class 6	m	1.151.000	-nt-
	Ống U.PVC D280			
	class 0	m	397.400	-nt-
	class 1	m	475.200	-nt-
	class 2	m	559.800	-nt-
	class 3	m	719.200	-nt-
	class 4	m	986.400	-nt-
	class 5	m	1.132.300	-nt-
	class 6	m	1.380.500	-nt-
	Ống U.PVC D315			
	class 0	m	502.300	-nt-
	class 1	m	596.300	-nt-
	class 2	m	715.400	-nt-
	class 3	m	898.900	-nt-
	class 4	m	1.244.500	-nt-
	class 5	m	1.434.000	-nt-
	class 6	m	1.745.400	-nt-
	Ống U.PVC D355			
	class 0	m	634.500	-nt-
	class 1	m	779.100	-nt-
	class 2	m	926.900	-nt-
	class 3	m	1.202.800	-nt-
	class 4	m	1.479.000	-nt-
	class 5	m	1.825.200	-nt-
	class 6	m	2.223.500	-nt-
	Ống U.PVC D400			
	class 0	m	796.300	-nt-
	class 1	m	990.100	-nt-
	class 2	m	1.177.400	-nt-
	class 3	m	1.524.400	-nt-
	class 4	m	1.883.100	-nt-
	class 5	m	2.308.800	-nt-
	class 6	m	2.905.800	-nt-
	Bảng giá sản phẩm ống nhựa PPR			
	D20 (PN10)	m	22.182	-nt-
	D20 (PN16)	m	24.727	-nt-
	D20 (PN20)	m	27.455	-nt-
	D25 (PN10)	m	39.636	-nt-
	D25 (PN16)	m	45.636	-nt-
	D25 (PN20)	m	48.182	-nt-
	D32 (PN10)	m	51.364	-nt-
	D32 (PN16)	m	61.727	-nt-
	D32(PN20)	m	70.909	-nt-
	D40 (PN10)	m	68.909	-nt-
	D40 (PN16)	m	83.636	-nt-
	D40 (PN20)	m	109.727	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	D50 (PN10)	m	101.000	-nt-
	D50 (PN16)	m	133.000	-nt-
	D50 (PN20)	m	170.545	-nt-
	D63 (PN10)	m	160.545	-nt-
	D63 (PN16)	m	209.000	-nt-
	D63 (PN20)	m	268.818	-nt-
	D75 (PN10)	m	223.273	-nt-
	D75 (PN16)	m	285.000	-nt-
	D75 (PN20)	m	372.364	-nt-
	D90 (PN10)	m	325.818	-nt-
	D90 (PN16)	m	399.000	-nt-
	D90 (PN20)	m	556.727	-nt-
	D110 (PN10)	m	521.545	-nt-
	D110 (PN16)	m	608.000	-nt-
	D110 (PN20)	m	783.727	-nt-
	D125 (PN10)	m	646.000	-nt-
	D125 (PN16)	m	788.545	-nt-
	D125 (PN20)	m	1.054.545	-nt-
	D140 (PN10)	m	797.091	-nt-
	D140 (PN16)	m	959.545	-nt-
	D140 (PN20)	m	1.339.545	-nt-
	D160 (PN10)	m	1.087.727	-nt-
	D160 (PN16)	m	1.330.000	-nt-
	D160 (PN20)	m	1.781.273	-nt-
7.3.3	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT - LÔ 1 SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, P LÁNG HẠ, Q ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI - ĐT: 0984092114			
	Ống nhựa HDPE PE100			
	DN20 (PN16)	m	7.186	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
	DN20 (PN20)	m	8.455	
	DN25 (PN10)	m	8.708	-nt-
	DN25 (PN12.5)	m	9.131	-nt-
	DN25 (PN16)	m	10.906	-nt-
	DN25 (PN20)	m	12.766	-nt-
	DN32 (PN10)	m	12.259	-nt-
	DN32 (PN12.5)	m	14.965	-nt-
	DN32 (PN16)	m	17.501	-nt-
	DN32 (PN20)	m	21.052	-nt-
	DN40 (PN6)	m	15.303	-nt-
	DN40 (PN8)	m	15.472	-nt-
	DN40 (PN10)	m	18.685	-nt-
	DN40 (PN12.5)	m	22.574	-nt-
	DN40 (PN16)	m	27.139	-nt-
	DN40 (PN20)	m	32.212	-nt-
	DN50 (PN6)	m	21.644	-nt-
	DN50 (PN8)	m	24.011	-nt-
	DN50 (PN10)	m	28.661	-nt-
	DN50 (PN12.5)	m	34.495	-nt-
	DN50 (PN16)	m	42.104	-nt-
	DN50 (PN20)	m	49.797	-nt-
	DN63 (PN6)	m	33.734	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	DN63 (PN8)	m	37.285	-nt-
	DN63 (PN10)	m	45.824	-nt-
	DN63 (PN12.5)	m	55.546	-nt-
	DN63 (PN16)	m	66.199	-nt-
	DN63 (PN20)	m	79.304	-nt-
	DN75 (PN6)	m	47.261	-nt-
	DN75 (PN8)	m	53.010	-nt-
	DN75 (PN10)	m	65.354	-nt-
	DN75 (PN12.5)	m	78.796	-nt-
	DN75 (PN16)	m	94.015	-nt-
	DN75 (PN20)	m	112.361	-nt-
	DN90 (PN6)	m	72.540	-nt-
	DN90 (PN8)	m	83.700	-nt-
	DN90 (PN10)	m	92.746	-nt-
	DN90 (PN12.5)	m	112.107	-nt-
	DN90 (PN16)	m	134.596	-nt-
	DN90 (PN20)	m	161.313	-nt-
	DN110 (PN6)	m	91.055	-nt-
	DN110 (PN8)	m	112.361	-nt-
	DN110 (PN10)	m	140.515	-nt-
	DN110 (PN12.5)	m	167.907	-nt-
	DN110 (PN16)	m	202.740	-nt-
	DN110 (PN20)	m	244.167	-nt-
	DN125 (PN6)	m	117.011	-nt-
	DN125 (PN8)	m	145.080	-nt-
	DN125 (PN10)	m	177.376	-nt-
	DN125 (PN12.5)	m	216.183	-nt-
	DN125 (PN16)	m	262.260	-nt-
	DN125 (PN20)	m	312.987	-nt-
	DN140 (PN6)	m	146.855	-nt-
	DN140 (PN8)	m	180.674	-nt-
	DN140 (PN10)	m	221.425	-nt-
	DN140 (PN12.5)	m	268.178	-nt-
	DN140 (PN16)	m	325.162	-nt-
	DN140 (PN20)	m	391.107	-nt-
	DN160 (PN6)	m	192.425	-nt-
	DN160 (PN8)	m	237.235	-nt-
	DN160 (PN10)	m	291.005	-nt-
	DN160 (PN12.5)	m	349.934	-nt-
	DN160 (PN16)	m	429.998	-nt-
	DN160 (PN20)	m	513.191	-nt-
	DN180 (PN6)	m	240.447	-nt-
	DN180 (PN8)	m	298.699	-nt-
	DN180 (PN10)	m	366.335	-nt-
	DN180 (PN12.5)	m	446.146	-nt-
	DN180 (PN16)	m	540.922	-nt-
	DN180 (PN20)	m	648.633	-nt-
	DN200 (PN6)	m	298.615	-nt-
	DN200 (PN8)	m	372.085	-nt-
	DN200 (PN10)	m	459.082	-nt-
	DN200 (PN12.5)	m	546.671	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	DN200 (PN16)	m	676.786	-nt-
	DN200 (PN20)	m	806.817	-nt-
	DN225 (PN6)	m	374.621	-nt-
	DN225 (PN8)	m	468.551	-nt-
	DN225 (PN10)	m	564.256	-nt-
	DN225 (PN12.5)	m	691.075	-nt-
	DN225 (PN16)	m	827.446	-nt-
	DN225 (PN20)	m	998.059	-nt-
	DN250 (PN6)	m	464.070	-nt-
	DN250 (PN8)	m	571.781	-nt-
	DN250 (PN10)	m	699.106	-nt-
	DN250 (PN12.5)	m	859.235	-nt-
	DN250 (PN16)	m	1.029.425	-nt-
	DN250 (PN20)	m	1.232.842	-nt-
	DN280 (PN6)	m	575.501	-nt-
	DN280 (PN8)	m	729.374	-nt-
	DN280 (PN10)	m	871.072	-nt-
	DN280 (PN12.5)	m	1.077.278	-nt-
	DN280 (PN16)	m	1.290.164	-nt-
	DN280 (PN20)	m	1.544.476	-nt-
	DN315 (PN10)	m	1.109.236	-nt-
	DN315 (PN12.5)	m	1.347.401	-nt-
	DN315 (PN16)	m	1.633.080	-nt-
	DN315 (PN20)	m	1.964.836	-nt-
	DN355 (PN10)	m	1.409.626	-nt-
	DN355 (PN12.5)	m	1.708.917	-nt-
	DN355 (PN16)	m	2.073.224	-nt-
	DN355 (PN20)	m	2.494.175	-nt-
	DN400 (PN10)	m	1.791.180	-nt-
	DN400 (PN12.5)	m	2.163.518	-nt-
	DN400 (PN16)	m	2.642.130	-nt-
	DN400 (PN20)	m	3.173.160	-nt-
	DN450 (PN10)	m	2.254.912	-nt-
	DN450 (PN12.5)	m	2.735.468	-nt-
	DN450 (PN16)	m	3.344.195	-nt-
	DN450 (PN20)	m	4.009.145	-nt-
	DN500 (PN10)	m	2.814.603	-nt-
	DN500 (PN12.5)	m	3.404.307	-nt-
	DN500 (PN16)	m	4.145.517	-nt-
	DN500 (PN20)	m	4.968.145	-nt-
	DN560 (PN10)	m	3.805.391	-nt-
	DN560 (PN12.5)	m	4.644.927	-nt-
	DN560 (PN16)	m	5.610.436	-nt-
	DN630 (PN6)	m	3.184.827	-nt-
	DN630 (PN8)	m	3.916.145	-nt-
	DN630 (PN10)	m	4.819.936	-nt-
	DN630 (PN12.5)	m	5.870.836	-nt-
	DN630 (PN16)	m	6.665.564	-nt-
	DN710 (PN6)	m	4.054.800	-nt-
	DN710 (PN8)	m	4.993.255	-nt-
	DN710 (PN10)	m	6.125.318	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	DN710 (PN12.5)	m	7.469.591	-nt-
	DN710 (PN16)	m	9.042.982	-nt-
	Ống HDPE PE80			
	DN20 (PN8)	m	6.764	-nt-
	DN20 (PN10)	m	7.102	-nt-
	DN20 (PN12.5)	m	7.186	-nt-
	DN20 (PN16)	m	8.455	-nt-
	DN25 (PN6)	m	7.609	-nt-
	DN25 (PN8)	m	8.708	-nt-
	DN25 (PN10)	m	9.131	-nt-
	DN25 (PN12.5)	m	10.653	-nt-
	DN25 (PN16)	m	12.766	-nt-
	DN32 (PN6)	m	12.259	-nt-
	DN32 (PN8)	m	12.513	-nt-
	DN32 (PN10)	m	14.626	-nt-
	DN32 (PN12.5)	m	17.585	-nt-
	DN32 (PN16)	m	21.052	-nt-
	DN40 (PN6)	m	15.472	-nt-
	DN40 (PN8)	m	18.685	-nt-
	DN40 (PN10)	m	22.574	-nt-
	DN40 (PN12.5)	m	27.139	-nt-
	DN40 (PN16)	m	32.212	-nt-
	DN50 (PN6)	m	24.011	-nt-
	DN50 (PN8)	m	29.084	-nt-
	DN50 (PN10)	m	34.748	-nt-
	DN50 (PN12.5)	m	42.019	-nt-
	DN50 (PN16)	m	49.797	-nt-
	DN63 (PN6)	m	37.115	-nt-
	DN63 (PN8)	m	46.246	-nt-
	DN63 (PN10)	m	55.462	-nt-
	DN63 (PN12.5)	m	66.791	-nt-
	DN63 (PN16)	m	79.304	-nt-
	DN75 (PN6)	m	52.756	-nt-
	DN75 (PN8)	m	65.438	-nt-
	DN75 (PN10)	m	79.304	-nt-
	DN75 (PN12.5)	m	93.423	-nt-
	DN75 (PN16)	m	112.361	-nt-
	DN90 (PN6)	m	84.884	-nt-
	DN90 (PN8)	m	94.775	-nt-
	DN90 (PN10)	m	112.361	-nt-
	DN90 (PN12.5)	m	134.427	-nt-
	DN90 (PN16)	m	161.313	-nt-
	DN110 (PN6)	m	111.938	-nt-
	DN110 (PN8)	m	137.809	-nt-
	DN110 (PN10)	m	169.767	-nt-
	DN110 (PN12.5)	m	201.134	-nt-
	DN110 (PN16)	m	244.167	-nt-
	DN125 (PN6)	m	144.235	-nt-
	DN125 (PN8)	m	176.108	-nt-
	DN125 (PN10)	m	216.605	-nt-
	DN125 (PN12.5)	m	261.753	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	DN125 (PN16)	m	312.987	-nt-
	DN140 (PN6)	m	179.236	-nt-
	DN140 (PN8)	m	220.833	-nt-
	DN140 (PN10)	m	270.038	-nt-
	DN140 (PN12.5)	m	322.879	-nt-
	DN140 (PN16)	m	391.107	-nt-
	DN160 (PN6)	m	235.544	-nt-
	DN160 (PN8)	m	288.046	-nt-
	DN160 (PN10)	m	354.245	-nt-
	DN160 (PN12.5)	m	424.418	-nt-
	DN160 (PN16)	m	513.191	-nt-
	DN180 (PN6)	m	296.247	-nt-
	DN180 (PN8)	m	365.321	-nt-
	DN180 (PN10)	m	447.922	-nt-
	DN180 (PN12.5)	m	538.301	-nt-
	DN180 (PN16)	m	648.633	-nt-
	DN200 (PN6)	m	368.111	-nt-
	DN200 (PN8)	m	453.925	-nt-
	DN200 (PN10)	m	557.493	-nt-
	DN200 (PN12.5)	m	664.105	-nt-
	DN200 (PN16)	m	806.817	-nt-
	DN250 (PN6)	m	567.892	-nt-
	DN250 (PN8)	m	704.348	-nt-
	DN250 (PN10)	m	851.542	-nt-
	DN250 (PN12.5)	m	1.038.725	-nt-
	DN250 (PN16)	m	1.232.842	-nt-
	DN280 (PN6)	m	714.663	-nt-
	DN280 (PN8)	m	884.261	-nt-
	DN280 (PN10)	m	1.068.147	-nt-
	DN280 (PN12.5)	m	1.301.746	-nt-
	DN280 (PN16)	m	1.544.476	-nt-
	DN315 (PN6)	m	898.295	-nt-
	DN315 (PN8)	m	1.119.297	-nt-
	DN315 (PN10)	m	1.351.375	-nt-
	DN315 (PN12.5)	m	1.627.077	-nt-
	DN315 (PN16)	m	1.964.836	-nt-
	DN355 (PN6)	m	1.149.142	-nt-
	DN355 (PN8)	m	1.410.725	-nt-
	DN355 (PN10)	m	1.715.681	-nt-
	DN355 (PN12.5)	m	2.064.600	-nt-
	DN355 (PN16)	m	2.494.175	-nt-
	DN400 (PN6)	m	1.447.925	-nt-
	DN400 (PN8)	m	1.801.495	-nt-
	DN400 (PN10)	m	2.181.357	-nt-
	DN400 (PN12.5)	m	2.620.233	-nt-
	DN400 (PN16)	m	3.173.160	-nt-
	DN450 (PN6)	m	1.848.164	-nt-
	DN450 (PN8)	m	2.265.480	-nt-
	DN450 (PN10)	m	2.762.100	-nt-
	DN450 (PN12.5)	m	3.311.645	-nt-
	DN450 (PN16)	m	4.009.145	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	DN500 (PN6)	m	2.260.661	-nt-
	DN500 (PN8)	m	2.815.195	-nt-
	DN500 (PN10)	m	3.425.275	-nt-
	DN500 (PN12.5)	m	4.119.731	-nt-
	DN500 (PN16)	m	4.968.145	-nt-
	DN560 (PN6)	m	3.099.436	-nt-
	DN560 (PN8)	m	3.805.391	-nt-
	DN560 (PN10)	m	4.737.826	-nt-
	DN560 (PN12.5)	m	5.610.436	-nt-
	DN630 (PN6)	m	3.916.145	-nt-
	DN630 (PN8)	m	4.819.936	-nt-
	DN630 (PN10)	m	6.164.378	-nt-
	DN630 (PN12.5)	m	6.665.564	-nt-
	DN710 (PN6)	m	4.993.255	-nt-
	DN710 (PN8)	m	6.125.318	-nt-
	DN710 (PN10)	m	7.469.591	-nt-
	DN710 (PN12.5)	m	9.042.982	-nt-
Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)				
	DN21 (NTC)	m	5.859	-nt-
	DN21 (PN 10)	m	7.161	-nt-
	DN21 (PN 12.5)	m	7.812	-nt-
	DN21 (PN 16)	m	9.393	-nt-
	DN21 (PN 25)	m	10.974	-nt-
	DN27 (NTC)	m	7.254	-nt-
	DN27 (PN 10)	m	9.114	-nt-
	DN27 (PN 12.5)	m	10.695	-nt-
	DN27 (PN 16)	m	11.904	-nt-
	DN27 (PN 25)	m	16.833	-nt-
	DN34 (NTC)	m	9.393	-nt-
	DN34 (PN 8.0)	m	10.974	-nt-
	DN34 (PN 10.0)	m	13.485	-nt-
	DN34 (PN 12.5)	m	16.461	-nt-
	DN34 (PN 16.0)	m	18.693	-nt-
	DN42 (NTC)	m	14.043	-nt-
	DN42 (PN 6)	m	15.717	-nt-
	DN42 (PN 8)	m	18.507	-nt-
	DN42 (PN 10)	m	21.018	-nt-
	DN42 (PN 12.5)	m	24.738	-nt-
	DN42 (PN 16)	m	30.597	-nt-
	DN48 (NTC)	m	16.461	-nt-
	DN48 (PN 6)	m	19.251	-nt-
	DN48 (PN 8)	m	22.041	-nt-
	DN48 (PN 10)	m	25.389	-nt-
	DN48 (PN 12.5)	m	30.690	-nt-
	DN60 (NTC)	m	21.390	-nt-
	DN60 (PN 5)	m	25.575	-nt-
	DN60 (PN 6)	m	31.155	-nt-
	DN60 (PN 8)	m	36.270	-nt-
	DN60 (PN 10)	m	43.896	-nt-
	DN60 (PN 12.5)	m	55.056	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	DN63 (PN 5)	m	25.203	-nt-
	DN63 (PN 6)	m	29.667	-nt-
	DN63 (PN 8)	m	36.921	-nt-
	DN63 (PN 10)	m	46.314	-nt-
	DN63 (PN 12.5)	m	57.474	-nt-
	DN75 (NTC)	m	29.946	-nt-
	DN75 (PN 5)	m	34.968	-nt-
	DN75 (PN 6)	m	39.618	-nt-
	DN75 (PN 8)	m	51.615	-nt-
	DN75 (PN 10)	m	63.984	-nt-
	DN75 (PN 12.5)	m	80.445	-nt-
	DN75 (PN 16)	m	97.092	-nt-
	DN75 (PN 25)	m	140.337	-nt-
	DN90 (NTC)	m	36.549	-nt-
	DN90 (PN 4)	m	41.757	-nt-
	DN90 (PN 5)	m	48.918	-nt-
	DN90 (PN 6)	m	56.544	-nt-
	DN90 (PN 8.0)	m	74.121	-nt-
	DN90 (PN 10.0)	m	92.070	-nt-
	DN90 (PN 12.5)	m	114.390	-nt-
	DN90 (PN 16.0)	m	138.198	-nt-
	DN110 (NTC)	m	55.242	-nt-
	DN110 (PN 4.0)	m	62.496	-nt-
	DN110 (PN 5.0)	m	72.819	-nt-
	DN110 (PN 6.0)	m	82.863	-nt-
	DN110 (PN 8.0)	m	116.064	-nt-
	DN110 (PN 10.0)	m	138.942	-nt-
	DN110 (PN 12.5)	m	171.492	-nt-
	DN110 (PN 16.0)	m	207.855	-nt-
	DN125 (NTC)	m	61.008	-nt-
	DN125 (PN 4.0)	m	76.911	-nt-
	DN125 (PN 5.0)	m	90.024	-nt-
	DN125 (PN 6.0)	m	106.671	-nt-
	DN125 (PN 8.0)	m	135.315	-nt-
	DN125 (PN 10.0)	m	170.469	-nt-
	DN125 (PN 12.5)	m	208.971	-nt-
	DN125 (PN 16)	m	256.308	-nt-
	DN140 (NTC)	m	75.144	-nt-
	DN140 (PN 4.0)	m	95.604	-nt-
	DN140 (PN 5.0)	m	112.530	-nt-
	DN140 (PN 6)	m	132.618	-nt-
	DN140 (PN 8)	m	177.444	-nt-
	DN140 (PN 10)	m	217.155	-nt-
	DN140 (PN 12.5)	m	267.096	-nt-
	DN140 (PN 16)	m	327.825	-nt-
	DN160 (NTC)	m	97.557	-nt-
	DN160 (PN 4)	m	127.689	-nt-
	DN160 (PN 5)	m	148.800	-nt-
	DN160 (PN 6)	m	171.771	-nt-
	DN160 (PN 8)	m	222.177	-nt-
	DN160 (PN 10)	m	281.883	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	DN160 (PN 12.5)	m	346.053	-nt-
	DN160 (PN 16)	m	425.568	-nt-
	DN180 (NTC)	m	122.574	-nt-
	DN180 (PN 4)	m	157.170	-nt-
	DN180 (PN 5)	m	182.373	-nt-
	DN180 (PN 6)	m	217.062	-nt-
	DN180 (PN 8)	m	277.233	-nt-
	DN180 (PN 10)	m	354.795	-nt-
	DN180 (PN 12.5)	m	439.518	-nt-
	DN200 (NTC)	m	182.931	-nt-
	DN200 (PN 4)	m	191.766	-nt-
	DN200 (PN 5)	m	231.756	-nt-
	DN200 (PN 6)	m	269.514	-nt-
	DN200 (PN 8)	m	343.914	-nt-
	DN200 (PN 10)	m	440.727	-nt-
	DN200 (PN 12.5)	m	543.213	-nt-
	DN225 (NTC)	m	189.999	-nt-
	DN225 (PN 4)	m	235.104	-nt-
	DN225 (PN 5)	m	282.534	-nt-
	DN225 (PN 6)	m	334.893	-nt-
	DN225 (PN 8)	m	434.961	-nt-
	DN225 (PN 10)	m	557.814	-nt-
	DN225 (PN 12.5)	m	689.502	-nt-
	DN250 (NTC)	m	247.194	-nt-
	DN250 (PN 4)	m	308.202	-nt-
	DN250 (PN 5)	m	371.628	-nt-
	DN250 (PN 6)	m	433.659	-nt-
	DN250 (PN 8)	m	560.511	-nt-
	DN250 (PN 10)	m	708.567	-nt-
	DN250 (PN 12.5)	m	877.548	-nt-
	DN280 (PN 4)	m	369.582	-nt-
	DN280 (PN 5)	m	441.936	-nt-
	DN280 (PN 6)	m	520.614	-nt-
	DN280 (PN 8)	m	668.856	-nt-
	DN280 (PN 10)	m	917.352	-nt-
	DN315 (PN 4)	m	467.139	-nt-
	DN315 (PN 5)	m	554.559	-nt-
	DN315 (PN 6)	m	665.322	-nt-
	DN315 (PN 8)	m	835.977	-nt-
	DN315 (PN 10)	m	1.157.385	-nt-
	DN315 (PN 12.5)	m	1.333.620	-nt-
	DN355 (PN 4)	m	590.085	-nt-
	DN355 (PN 5)	m	724.563	-nt-
	DN355 (PN 6)	m	862.017	-nt-
	DN355 (PN 8)	m	1.118.604	-nt-
	DN355 (PN 10)	m	1.375.470	-nt-
	DN400 (PN 4)	m	740.559	-nt-
	DN400 (PN 5)	m	920.793	-nt-
	DN400 (PN 6)	m	1.094.982	-nt-
	DN400 (PN 8)	m	1.417.692	-nt-
	DN400 (PN 10)	m	1.751.283	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	DN450 (PN 4)	m	939.765	-nt-
	DN450 (PN 5)	m	1.163.802	-nt-
	DN450 (PN 6)	m	1.388.583	-nt-
	DN450 (PN 8)	m	1.793.040	-nt-
	DN500 (PN 4)	m	1.232.529	-nt-
	DN500 (PN 5)	m	1.469.679	-nt-
Bảng giá sản phẩm ống nhựa PPR				
	D20 PN10	m	20.629	-nt-
	D25 PN10	m	36.861	-nt-
	D32 PN10	m	47.768	-nt-
	D40 PN10	m	64.085	-nt-
	D50 PN10	m	93.930	-nt-
	D63 PN10	m	149.307	-nt-
	D75 PN10	m	207.644	-nt-
	D90 PN10	m	303.011	-nt-
	D110 PN10	m	485.037	-nt-
	D125 PN10	m	600.780	-nt-
	D140 PN10	m	741.295	-nt-
	D160 PN10	m	1.011.586	-nt-
	D180 PN10	m	1.593.851	-nt-
	D200 PN10	m	1.933.977	-nt-
	D20 PN16	m	22.996	-nt-
	D25 PN16	m	42.442	-nt-
	D32 PN16	m	57.406	-nt-
	D40 PN16	m	77.782	-nt-
	D50 PN16	m	123.690	-nt-
	D63 PN16	m	194.370	-nt-
	D75 PN16	m	265.050	-nt-
	D90 PN16	m	371.070	-nt-
	D110 PN16	m	565.440	-nt-
	D125 PN16	m	733.347	-nt-
	D140 PN16	m	892.377	-nt-
	D160 PN16	m	1.236.900	-nt-
	D180 PN16	m	2.215.852	-nt-
	D200 PN16	m	2.740.625	-nt-
	D20 PN20	m	25.533	-nt-
	D25 PN20	m	44.809	-nt-
	D32 PN20	m	65.945	-nt-
	D40 PN20	m	102.046	-nt-
	D50 PN20	m	158.607	-nt-
	D63 PN20	m	250.001	-nt-
	D75 PN20	m	346.298	-nt-
	D90 PN20	m	517.756	-nt-
	D110 PN20	m	728.866	-nt-
	D125 PN20	m	980.727	-nt-
	D140 PN20	m	1.245.777	-nt-
	D160 PN20	m	1.656.584	-nt-
	D180 PN20	m	2.604.592	-nt-
	D200 PN20	m	3.207.147	-nt-
	D20 PN25	m	28.238	-nt-
	D25 PN25	m	46.838	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	D32 PN25	m	72.455	-nt-
	D40 PN25	m	110.755	-nt-
	D50 PN25	m	176.700	-nt-
	D63 PN25	m	278.324	-nt-
	D75 PN25	m	393.136	-nt-
	D90 PN25	m	565.440	-nt-
	D110 PN25	m	839.367	-nt-
	D125 PN25	m	1.126.484	-nt-
	D140 PN25	m	1.484.280	-nt-
	D160 PN25	m	1.922.479	-nt-
7.3.4	CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ SAO KIM - 3/28/80 NGHĨA XÁ, P NGHĨA XÁ, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG - ĐT: 0982093879			
	Ống Polyetylen (PE) dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp			
	HDPE 2 vách 150-SN4	m	229.000	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
	HDPE 2 vách 150-SN8	m	305.000	
	HDPE 2 vách 200-SN4	m	338.000	-nt-
	HDPE 2 vách 200-SN8	m	391.000	-nt-
	HDPE 2 vách 250-SN4	m	449.000	-nt-
	HDPE 2 vách 250-SN8	m	502.000	-nt-
	HDPE 2 vách 300-SN4	m	487.000	-nt-
	HDPE 2 vách 300-SN8	m	597.000	-nt-
	HDPE 2 vách 350-SN4	m	613.500	-nt-
	HDPE 2 vách 350-SN8	m	915.000	-nt-
	HDPE 2 vách 400-SN4	m	838.000	-nt-
	HDPE 2 vách 400-SN8	m	1.106.000	-nt-
	HDPE 2 vách 450-SN4	m	1.101.000	-nt-
	HDPE 2 vách 450-SN8	m	1.378.000	-nt-
	HDPE 2 vách 500-SN4	m	1.260.000	-nt-
	HDPE 2 vách 500-SN8	m	1.830.000	-nt-
	HDPE 2 vách 600-SN4	m	1.900.000	-nt-
	HDPE 2 vách 600-SN8	m	2.296.000	-nt-
	HDPE 2 vách 700-SN4	m	2.472.000	-nt-
	HDPE 2 vách 700-SN8	m	3.284.000	-nt-
	HDPE 2 vách 800-SN4	m	3.233.000	-nt-
	HDPE 2 vách 800-SN8	m	4.029.000	-nt-
	HDPE 2 vách 900-SN4	m	4.038.000	-nt-
	HDPE 2 vách 900-SN8	m	4.883.200	-nt-
	HDPE 2 vách 1000-SN4	m	5.015.000	-nt-
	HDPE 2 vách 1000-SN8	m	6.829.000	-nt-
	HDPE 2 vách 1200-SN4	m	7.250.000	-nt-
	HDPE 2 vách 1200-SN8	m	9.231.000	-nt-
	HDPE 2 vách 1500-SN4	m	10.976.000	-nt-
	HDPE 2 vách 1500-SN8	m	13.515.000	-nt-
	HDPE 1 vách D100	m	105.000	-nt-
	HDPE 1 vách D150	m	117.000	-nt-
	HDPE 1 vách D200	m	165.000	-nt-
	HDPE 1 vách D250	m	255.000	-nt-
	HDPE 1 vách D300	m	329.000	-nt-
	HDPE 1 vách D400	m	551.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	HDPE 1 vách D500	m	775.000	-nt-
	HDPE 1 vách D600	m	909.000	-nt-
	HDPE 1 vách D800	m	1.650.000	-nt-
	HDPE 1 vách D1000	m	2.850.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE			
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D32	m	12.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D40	m	14.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D50	m	21.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D65	m	29.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D85	m	42.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D105	m	55.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D112	m	65.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D130	m	78.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D160	m	121.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D195	m	165.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D205	m	216.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D230	m	247.000	-nt-
	Ống nhựa gân xoắn HDPE D260	m	295.000	-nt-
7.4	CỬA			
7.4.1	CÔNG TY CP CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI - KM12+800, QL 3, TÔ 6, THỊ TRẤN ĐÔNG ANH, HÀ NỘI; ĐT: 024.3883.3818			
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ DA-XF55, Nhôm Đông Anh sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm chiều dày tiêu chuẩn, kính trắng an toàn Việt Nhật dày 8.38mm, phụ kiện Kinlong, Draho,... hoặc tương đương, KT 9x2,4m.	m2	3.324.000	Giá từ 7/2023 đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện tại công trình địa bàn HP
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ DA-XF55, Nhôm Đông Anh sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm chiều dày tiêu chuẩn, kính trắng an toàn Việt Nhật dày 8.38mm, phụ kiện Kinlong, Draho, ... hoặc tương đương, KT 1,5x2,4m.	m2	3.648.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ DA-XF55, Nhôm Đông Anh sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm chiều dày tiêu chuẩn, kính trắng an toàn Việt Nhật dày 8.38mm, bộ phụ kiện Kinlong, Draho, ... hoặc tương đương, KT 0,7x1,5m.	m2	3.348.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở hất nhôm hệ DA-XF55, Nhôm Đông Anh sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm chiều dày tiêu chuẩn, kính trắng an toàn Việt Nhật dày 8.38mm, bộ phụ kiện Kinlong, Draho, ... hoặc tương đương, KT 1,4x1,5m.	m2	3.288.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay nhôm hệ DA-XF55, Nhôm Đông Anh sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm chiều dày tiêu chuẩn, kính trắng an toàn Việt Nhật dày 8.38mm, bộ phụ kiện Kinlong, Draho, ... hoặc tương đương, KT 0,7x1,5m.	m2	3.204.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ DA-XF55, Nhôm Đông Anh sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm chiều dày tiêu chuẩn, kính trắng an toàn Việt Nhật dày 8.38mm, bộ phụ kiện Kinlong, Draho, ... hoặc tương đương, KT 1,4x1,6m. Lắp đặt hoàn thiện tại công trình.	m2	3.396.000	-nt-
	Vách kính cố định nhôm hệ DA-XF55, Nhôm Đông Anh sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm chiều dày tiêu chuẩn, kính trắng an toàn Việt Nhật dày 8.38mm, KT 1,5x2,7m. Lắp đặt hoàn thiện tại công trình.	m2	2.480.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở lùa nhôm hệ DA-XF93, nhôm Đông Anh sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm chiều dày tiêu chuẩn, kính trắng an toàn Việt Nhật dày 8.38mm, phụ kiện Kinlong, Draho, ... hoặc tương đương, KT 2x2,4m. Lắp đặt hoàn thiện tại công trình.	m2	2.760.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở lùa nhôm hệ DA-XF93, nhôm Đông Anh sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm chiều dày tiêu chuẩn, kính trắng an toàn Việt Nhật dày 8.38mm, phụ kiện Kinlong, Draho, ... hoặc tương đương, KT 3,8x2,4m.	m2	2.448.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa nhôm hệ DA-XF93, nhôm Đông Anh sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm chiều dày tiêu chuẩn, kính trắng an toàn Việt Nhật dày 8.38mm, phụ kiện Kinlong, Draho, ... hoặc tương đương, KT 1,4x1,6m.	m2	2.520.000	-nt-
	Cửa sổ 4 cánh mở lùa nhôm hệ DA-XF93, nhôm Đông Anh sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm chiều dày tiêu chuẩn, kính trắng an toàn Việt Nhật dày 8.38mm, phụ kiện Kinlong, Draho, ... hoặc tương đương, KT 2,4x1,6m.	m2	2.460.000	-nt-
7.4.2	CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975			
	Cửa vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm			
	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m2	1.488.207	Giá từ 7/2023 đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện tại công trình địa bàn HP
	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	2.048.605	
	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	2.393.446	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	2.365.796	-nt-
	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	1.913.345	-nt-
	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	1.957.183	-nt-
	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	1.794.079	-nt-
	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	1.832.843	-nt-
	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m2	2.220.803	-nt-
Cửa vách kính khung nhôm hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm				
	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	1.561.502	-nt-
	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	2.648.678	-nt-
	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	2.630.484	-nt-
	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	2.632.615	-nt-
	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	2.573.186	-nt-
	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	2.172.262	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	2.151.795	-nt-
	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m2	2.559.467	-nt-
	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m2	1.908.230	-nt-
Cửa vách kính khung nhôm hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm				
	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	2.046.901	-nt-
	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	1.964.130	-nt-
	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	2.169.608	-nt-
	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	2.253.461	-nt-
	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	1.841.565	-nt-
	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	1.721.003	-nt-
	V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	1.583.298	-nt-
Cửa thủy lực khung nhôm - thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, độ dày thanh nhôm dày từ 1,6-2,2mm				
	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2	3.706.733	-nt-
	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2	3.840.921	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Cửa kính khung nhôm hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm			
	V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	2.419.348	-nt-
	V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	2.344.724	-nt-
7.5	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THẮNG LONG, P MỄ TRÌ, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0963358111			
	Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera KT 250x400, bề mặt men bóng, độ dày 7-7,5mm	m2	90.600	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn Hải Phòng, chưa bao gồm pallet
	Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera KT 300x450, bề mặt men bóng, độ dày 7-7,5mm	m2	98.100	
	Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera KT 300x600, bề mặt men bóng/Matt, độ dày 7-7,5mm	m2	105.000	
	Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera KT 300x600, bề mặt men Matt, độ dày 7-7,5mm	m2	117.700	-nt-
	Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera KT 300x300, không mài cạnh, độ dày 7-7,5mm	m2	92.500	-nt-
	Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera KT 300x300, có mài cạnh, độ dày 7-7,5mm	m2	98.100	-nt-
	Gạch lát Ceramic KTS Viglacera KT 400x400, bề mặt men bóng/Matt, độ dày 7-7,5mm	m2	87.400	-nt-
	Gạch lát Ceramic KTS Viglacera KT 500x500, bề mặt men bóng/Matt, độ dày 7-7,5mm	m2	96.200	-nt-
	Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera KT 600x600, bề mặt men bóng/Matt (màu sáng), độ dày 7-7,5mm	m2	116.300	-nt-
	Gạch ốp lát Porcelain KTS Viglacera KT 600x600, bề mặt men bóng/Matt (màu sáng), độ dày 8,7-9,0mm	m2	166.900	-nt-
	Gạch ốp lát Granite Doule charged (2 da) Viglacera KT 600x600, bề mặt mài bóng, độ dày 9,0-9,2mm	m2	188.600	-nt-
	Bê tông khí Viglacera			
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x100, cường độ nén trung bình $\geq 3,5\text{Mpa}$, $450\text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 650\text{ kg/m}^3$	m3	1.789.095	-nt-
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x150, cường độ nén trung bình $\geq 3,5\text{Mpa}$, $450\text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 650\text{ kg/m}^3$	m3	1.789.095	-nt-
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x200, cường độ nén trung bình $\geq 3,5\text{Mpa}$, $450\text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 650\text{ kg/m}^3$	m3	1.789.095	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Bê tông khí Viglacera AAC 4 - KT 600x200x100, cường độ nén trung bình $\geq 5,0\text{Mpa}$, $650 \text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 850 \text{ kg/m}^3$	m3	1.904.595	-nt-
	Bê tông khí Viglacera AAC 4 - KT 600x200x150, cường độ nén trung bình $\geq 5,0\text{Mpa}$, $650 \text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 850 \text{ kg/m}^3$	m3	1.904.595	-nt-
	Bê tông khí Viglacera AAC 4 - KT 600x200x200, cường độ nén trung bình $\geq 5,0\text{Mpa}$, $650 \text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 850 \text{ kg/m}^3$	m3	1.904.595	-nt-
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x100, tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	m3	5.024.250	-nt-
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x150, tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	m3	4.389.000	-nt-
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x120, tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	m3	3.522.750	-nt-
8	VẬT LIỆU KHÁC			
8.1	CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM - THÔN VĂN GIANG, TT ĐẠI NGHĨA, H MỸ ĐỨC, TP HÀ NỘI; ĐT: 098 5802599			
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30 (25kg/bao)	kg	7.400	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35 (25kg/bao)	kg	7.700	
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40 (25kg/bao)	kg	8.200	-nt-
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45 (25kg/bao)	kg	8.500	-nt-
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50 (25kg/bao)	kg	9.100	-nt-
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60 (25kg/bao)	kg	9.800	-nt-
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70 (25kg/bao)	kg	11.200	-nt-
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80(25kg/bao)	kg	12.600	-nt-
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90 (25kg/bao)	kg	21.000	-nt-
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100 (25kg/bao)	kg	25.000	-nt-
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M110 (25kg/bao)	kg	27.000	-nt-
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M120 (25kg/bao)	kg	30.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT (20kg/bao, 10L/can)	kg	38.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12 (20kg/bao, 10L/can)	kg	28.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V150 (20md/cuộn)	md	78.000	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O150 (20md/cuộn)	md	84.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V200 (20md/cuộn)	md	114.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O200 (20md/cuộn)	md	130.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP BO200 (20md/cuộn)	md	131.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V250 (20md/cuộn)	md	142.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O250 (20md/cuộn)	md	156.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP BO250 (20md/cuộn)	md	157.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V300 (20md/cuộn)	md	165.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O300 (20md/cuộn)	md	175.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V320 (20md/cuộn)	md	204.000	-nt-
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O320 (20md/cuộn)	md	195.000	-nt-
8.2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KSU - SỐ 21/14/08 ĐƯỜNG TRẦN PHÚ, TỔ DÂN PHỐ SỐ 7, PHƯỜNG MỘ LAO, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI; ĐT: 0933231978			
	PHỤ GIA BÊ TÔNG + PHỤ GIA TRỢ NGHIỀN BÊ TÔNG			
	Phụ gia bê tông - Dynamom Easy 11 VN (G) (200L/phuy)	lít	23.800	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
	Phụ gia bê tông - Dynamom Easy 37 VN (G) (200L/phuy)	lít	30.300	
	Phụ gia bê tông - Dynamom Easy SR2 VN/C (G) (200L/phuy)	lít	28.000	-nt-
	Phụ gia bê tông - Dynamom Easy SR5 VN (G) (200L/phuy)	lít	27.800	-nt-
	Phụ gia bê tông - Mapequick AFK 888 (F) (200L/phuy)	lít	33.000	-nt-
	Phụ gia bê tông - Expanfluid (G) (10kg/bao)	lít	64.500	-nt-
	Phụ gia trợ nghiền xi măng - MA.P.E/S567 RVN (1100L/bồn)	lít	14.620	-nt-
	Phụ gia trợ nghiền xi măng - MA.P.E/S511 RVN (1100L/bồn)	lít	21.600	-nt-
	Phụ gia trợ nghiền xi măng - MA.P.E/S567/RVN M (1100L/bồn)	lít	40.120	-nt-
	Phụ gia trợ nghiền xi măng - MA.G.A/C2020/RVN M (1100L/bồn)	lít	67.500	-nt-
	SẢN PHẨM KEO DÁN GẠCH			
	Keo dán gạch - Adessilex P9 (Xám) (25kg/bao)	kg	12.600	-nt-
	Keo dán gạch - Adessilex P9 (Trắng) (25kg/bao)	kg	16.200	-nt-
	Keo dán gạch - Adessilex P10 (25kg/bao)	kg	17.400	-nt-
	Keo dán gạch - Keraset (Xám) (25kg/bao)	kg	8.500	-nt-

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Keo dán gạch - Keraset (Trắng) (25kg/bao)	kg	11.500	-nt-
	Keo dán gạch - Kerabond T (25kg/bao)	kg	10.300	-nt-
	Keo dán gạch - Granirapid (Xám) (25kg/bao, 5,5kg/can)	kg	37.500	-nt-
	Keo dán gạch - Granirapid (Trắng) (25kg/bao, 5,5kg/can)	kg	46.200	-nt-
	Keo dán gạch - Keraflex Maxi S1 (25kg/bao)	kg	18.450	-nt-
SẢN PHẨM KEO CHÀ RON (KEO CHÍT MẠCH)				
	Keo chà ron - Keracolor FF 100 (25kg/bao)	kg	19.500	-nt-
	Keo chà ron - Keracolor FF 113 (25kg/bao)	kg	17.700	-nt-
	Keo chà ron - Keracolor FF 114 (25kg/bao)	kg	16.200	-nt-
	Keo chà ron - Keracolor SF 100 (20kg/bao)	kg	22.700	-nt-
	Keo chà ron - Keracolor SF 111 (20kg/bao)	kg	21.400	-nt-
	Keo chà ron - Keracolor SF 112 (20kg/bao)	kg	21.900	-nt-
	Keo chà ron - Keracolor SF 120 (20kg/bao)	kg	31.200	-nt-
	Keo chà ron - Keracolor SF 130 (20kg/bao)	kg	19.200	-nt-
	Keo chà ron - Keracolor SF 132 (20kg/bao)	kg	18.000	-nt-
	Keo chà ron - Keracolor GG 100 (25kg/bao, 6kg/hộp)	kg	24.000	-nt-
SẢN PHẨM VỮA TỰ CHẢY KHÔNG CO NGÓT				
	Vữa tự chảy không co ngót - Mapefill GP (25kg/bao)	kg	8.800	-nt-
	Vữa tự chảy không co ngót - Mapefill SP (25kg/bao)	kg	9.800	-nt-
	Vữa tự chảy không co ngót - Mapefill HS (25kg/bao)	kg	18.500	-nt-
8.3	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN QUÝ - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0946742598			
	Cát san lấp	m3	185.000	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
8.4	CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NAM ĐÌNH VŨ - THÔN PHONG NIÊN, XÃ VĂN PHONG, H CÁT HẢI, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370			
	Cát san lấp	m3	190.000	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
8.5	CÔNG TY CP KHAI THÁC CÁT PHỤC VỤ KHU KINH TẾ - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257			
	Cát san lấp	m3	180.000	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
8.6	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KIẾN THỤY - THÔN TÂN LINH, XÃ MINH TÂN, H KIẾN THỤY, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370			
	Cát san lấp	m3	170.000	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP
8.7	CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HẢI ĐĂNG - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257			
	Cát san lấp	m3	180.000	Giá từ 7/2023 tại công trình địa bàn HP

Stt	Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất	Đơn vị	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
8.8	CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN PHÚ XUÂN - THÔN THIÊM KHÊ, X LIÊN KHÊ, H THỦY NGUYÊN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912309192			
	Đá 1x2	m3	240.000	Giá từ 7/2023 tại công ty
	Đá 2x4	m3	185.000	
	Đá 4x6	m3	190.000	
	Đá hộc	m3	180.000	

⁽¹⁾ Đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật khi có nhu cầu sử dụng.

